

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

1

huānyíng láidào Mandarin Corner, wǒ shì Eileen.

大家好，欢迎来到 Mandarin Corner，我是 Eileen。

Hi, everyone! Welcome to Mandarin Corner, I am Eileen.

Xin chào, chào mừng đến với Mandarin Corner. Tôi là Eileen.

2

Zài zhīqián de jiēfǎng zhōng,

在之前的街访中，

In a prior street interview,

Trong buổi phỏng vấn đường phố lần trước,

3

wǒmen wèn le nǚshēng xǐhuan shénmeyàng de nánshēng.

我们问了女生喜欢什么样的男生。

we asked (Chinese girls), what kind of guys girls like.

Chúng ta đã cùng phỏng vấn con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào

4

nà zài zhè yī qī wǒmen jiāng fǎnguólái,

那在这一期我们将反过来，

So in this episode, we will reverse it

Vậy thì trong tập hôm nay, chúng ta sẽ phỏng vấn ngược lại

5

wèn wèn nánshēng xǐhuan shénmeyàng de nǚshēng.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

问问男生喜欢什么样的女生。

and ask (Chinese) guys, what kind of girls they like.

các bạn nam Trung Quốc để xem xem, họ thích mẫu con gái như thế nào nhé!

6

Xiàmian wǒmen jiù lái tīngtīng ba!

下面我们就来听听吧！

Now let's listen!

Hãy cùng lắng nghe họ chia sẻ nào!

7

Nǐ xǐhuan shénmeyàng de nǚháizi? Shǒuxiān cóng wàimào shuōqǐ ba.

你喜欢什么样的女孩子？首先从外貌说起吧。

What kind of girls do you like? First, talk about her appearance.

Chào bạn, bạn thích kiểu con gái như thế nào nhỉ? Chúng ta nói từ vẻ ngoài trước nhé.

8

Jiùshì wǔguān jīngzhì, ránhòu shēncái hǎo, jiù zhè jǐge fāngmiàn

就是五官精致，然后身材好，就这几个方面

(She needs to have) fine facial features and a nice figure. These aspects.

Gương mặt thanh tú, dáng người đẹp, kiểu kiểu như vậy.

9

Huì xīwàng gèng shòu yīdiǎn háishi yǒu yīdiǎndiǎn ròuròu de?

会希望更瘦一点还是有一点点肉肉的？

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Would you like her to be skinny or a little chubby?

Bạn thích bạn gái mình trông gầy một chút hay mũm mĩm nhỉ?

10

Wǒ shì gèng xǐhuan yǒu ròuròu yīdiǎn de

我是更喜欢有肉肉一点的

I prefer her to be a little chubby.

Mình thích con gái mũm mĩm một chút.

11

Wǒ juéde tài shòu bù hǎo

我觉得太瘦不好

I don't think being too skinny is good.

Cảm giác gầy quá cũng không tốt.

12

Wèishénme bù hǎo?

为什么不好?

Why not?

Sao lại không tốt?

13

Jiù měitiān wèile jiéshí lái bǎochí zìjǐ de shēncái,

就每天为了节食来保持自己的身材,

Trying to maintain one's figure by dieting all the time

Kiểu như ngày nào cũng phải ăn kiêng giữ dáng

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

14

jiù shēntǐ bù jiànkāng

就身体不健康

is not healthy.

không tốt cho sức khỏe lắm.

15

Wǒ xǐhuan kě'ài diǎn de ba

我喜欢可爱点的吧

I like cute girls.

Mình thích con gái dễ thương chút.

16

Shénmeyàng de shì bǐjiào kě'ài de?

什么样的是比较可爱的?

What would you consider cute?

Theo bạn thế nào gọi là dễ thương nhỉ?

17

Yuányuán de ma, nàzhǒng wēi pàng ma

圆圆的嘛，那种微胖嘛

Round (face and body). The kind that is a little bit fat.

Trông tròn tròn dễ thương, kiểu hơi mũm mĩm một chút ấy.

18

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Yǎnjīng dehuà jiù nàzhǒng dàdà de ma

眼睛的话就那种大大的嘛

Regarding eyes, I like them to be big.

Mắt thì kiểu to tròn.

19

Pífū ne?

皮肤呢?

What about skin?

Nước da thì sao?

20

Jiù zhèngcháng, zhèngcháng bái ma, yě bùyào tài bái

就正常，正常白嘛，也不要太白

Just normal white, not too white.

Bình thường, trắng bình thường là được, không cần trắng quá.

21

Nǐ ne? Nǐ xǐhuan shénme zhǎngxiàng de?

你呢? 你喜欢什么长相的?

What about you? What kind of look do you like?

Còn bạn, bạn thích con gái trông như thế nào?

22

Wǒ hěn xǐhuan shàonǚ yīdiǎn de

我很喜欢少女一点的

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

I like young-looking girls.

Mình thích mấy bạn nữ trông trẻ trung

23

Bǐjiào qīngchūn, bǐjiào yángguāng nàzhǒng

比较青春，比较阳光那种

The kind that looks youthful and cheerful.

Kiểu luôn tươi trẻ, lạc quan vui vẻ ấy

24

Shēncái ne?

身材呢?

What about her figure?

Dáng người thì sao?

25

Méiyǒu yāoqiú | Gāo gāo shòu shòu

没有要求 | 高高瘦瘦

No requirements. | Tall and skinny.

Không có yêu cầu gì cao quá. | Cao cao gầy gầy

26

Zhè nǐ yòu bāng tā huídá le?

这你又帮他回答了?

You're answering for him again? (He did it before.)

Bạn lại giúp bạn ấy trả lời rồi?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

27

Tā bǐjiào zhuānyè, tā shì nàge... | Nàge shá?

他比较专业，他是那个... | 那个啥？

He's a professional. He is the... | What?

Nó là chuyên gia mấy cái này rồi. Nó là..... | Là gì cơ?

28

Tā shì zhāoshāng jú de | Bìzuǐ!

他是招商局的 | 闭嘴！

He works for China Merchants Group Limited. | Shut up!

Cậu ấy làm cho Tập đoàn thương nhân Trung Quốc. | Im miệng!

Chú ý: Cậu ấy chỉ đang nói đùa

29

Nǐ gàn má nàme dīng zhe wǒ?

你干嘛那么盯着我？

Why are you starring at me like that?

Sao mà bạn cứ nhìn chăm chăm tôi thế?

30

Wǒ liǎn shàng yǒu cāngying ma?

我脸上有苍蝇吗？

Do I have flies on my face?

Trên mặt tôi có ruồi đậu hay sao?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

31

Nǐmen xǐhuan shénme zhǎngxiàng de nǚháizi?

你们喜欢什么长相的女孩子？

What kind of girls do you like regarding appearance?

Các bạn thích con gái trông như thế nào nhỉ?

32

Hǎokàn de

好看的

Beautiful girls.

Con gái xinh.

33

Hǎokàn de, shēncái hǎo de, duì

好看的，身材好的，对

Beautiful and with a nice body.

Đúng vậy, mặt xinh, dáng đẹp.

34

Shénmeyàng de cái jiào hǎokàn de? Miáoshù yīxià

什么样的才叫好看的？描述一下

What would you consider beautiful? Describe it.

Miêu tả một chút được không, thế nào được coi là xinh đẹp?

35

Wǔguān jīngzhì | Wǔguān kěndìng yào lǐ a

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

五官精致 | 五官肯定要立体啊

Fine facial features. | They surely need to be three-dimensional.

Gương mặt thanh tú. | Ngũ quan nhất định phải hài hòa.

36

Yǎnjīng yào bù yào dà?

眼睛要不要大?

Do you want her eyes to be big?

Mắt có cần phải to tròn không?

37

Háiyǒu yī gè, yǒuqián

还有一个，有钱

Another thing, (she needs to be) rich!

Còn một cái nữa, phải giàu!

38

Yǒuqián? Duō yǒuqián?

有钱? 多有钱?

Rich? How rich?

Giàu ấy hả? Giàu như nào?

39

Shànghǎi liǎng táo fáng

上海两套房

(She needs to own) two apartments in Shanghai.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Có hai căn nhà ở Thượng Hải

40

Shēncái ne? | Shēncái kěndìng deī wāsāi ya!

身材呢? | 身材肯定得哇塞呀!

What about her figure? | That surely needs to be a “wow”!

Thân hình thì sao? | Thân hình phải “wow”, làm người khác trầm trồ.

41

Shénme zhàobēi de? | C,D,H,D

什么罩杯的? | C, D, H, D

What cup (bra size)? | C, D, H, D.

Cỡ áo ngực bao nhiêu nhĩ? C, D, H, D

42

Bǐ tā de tóu dà

比他的头大

Bigger than his head!

To hơn đầu cậu ấy!

43

Jiùshì duì zhǎngxiàng méiyǒu shénme zàiyì de

就是对长相没有什么在意的

I don't care too much about appearance.

Mình không để ý lắm về ngoại hình phải như nào.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

44

Nà zhǎngde chǒu de yě xíng ma?

那长得丑的也行吗?

So if she's ugly, it's okay with you?

Vậy xấu cũng được hả?

45

Duì ya! Xìnggé hédelái bù jiù kěyǐ ma?

对呀! 性格合得来不就可以吗?

Sure! If our personalities are compatible, it's good, right?

Đúng rồi, tính cách hợp nhau không phải là được rồi sao?

46

Wèishénme yào zhǎngde piàoliang de ne?

为什么要长得漂亮的呢?

Why does she need to be beautiful?

Sao còn cần phải xinh nữa?

47

Zhǎngde piàoliang de wǒ yě HOLD bùzhù a! Shì ba?

长得漂亮的我也 HOLD 不住啊! 是吧?

Even if she's beautiful, I won't be able to handle it! Right?

Đẹp quá mình làm sao giữ nổi, đúng không?

48

Shēncái ne?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

身材呢？

What about her figure?

Thân hình thì sao?

49

Shēncái yě méiyǒu shénme tèbié yāoqiú a

身材也没有什么特别要求啊

I don't have any special requirements on this.

Thân hình cũng không có yêu cầu gì đặc biệt đâu,

50

Zhǐyào xìnggé hédelái dōu kěyǐ a

只要性格合得来都可以啊

As long as her personality is compatible with yours, it's fine, right?

Tính cách cứ hòa hợp là được.

51

Nà hǎo pàng de kěyǐ bù?

那好胖的可以不？

Is it okay if she is very fat?

Rất béo cũng được sao?

52

yě kěyǐ a, wèishénme yào qíshì pàng de ne?

也可以啊，为什么要歧视胖的呢？

Also okay. Why should we discriminate against fat people?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Cũng được chứ sao không, tại sao phải kì thị béo nhỉ?

53

Pàng de bù yě tǐnghǎo ma?

胖的不也挺好吗?

Isn't being fat pretty good?

Mập mập chút không phải tốt sao?

54

Ròuròu de, mùqián yě hěn hǎo, hěn shūfu a

肉肉的，目前也很好，很舒服啊

Chubby girls are very nice and comfortable.

Mấy bạn nữ mập mập nhìn rất xinh, rất thoải mái mà.

55

Wǒ duì zhǎngxiàng méiyǒu yāoqiú a

我对长相没有要求啊

I don't have any requirements on her appearance.

Mình không có yêu cầu gì về ngoại hình cả.

56

Fǎnzhèng wǒ yě zhǎngde bù hǎokàn, wǒ yě duì wǒ xǐhuan de rén...

反正我也长得不好看，我也对我喜欢的人...

I don't look good anyway. So I (don't require) the person I like...

Dù sao thì mình cũng không phải là đẹp, nên là cũng không yêu cầu người ấy phải đẹp.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

57

Nǐ zěnmē zhǎngde bù hǎokàn?

你怎么长得不好看?

How are you not good-looking?

Sao bạn lại không đẹp chứ?

58

Zhǐyào xìnggé hǎo, néng shuō de huà lái dōu kěyǐ

只要性格好，能说得话来都可以

As long as her personality is good and we have things to talk about, it's okay.

Chỉ cần tính tình ổn, có cái để nói với nhau là được.

59

Wǒ nǚpéngyou zhǎngxiàng de

我女朋友长相的

(I like) my girlfriend's look.

Mình thích ngoại hình của bạn gái mình.

60

Miáoshù yīxià tā

描述一下她

Describe her (look).

Miêu tả một chút nhĩ.

61

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Guólái guólái! Shàng gè jìng kàn yíxià

过来过来！上个镜看一下

Come! Get on camera

Nào, vào ống kính xem nào.

62

Zhè yīyǎn jiù míngliǎo le

这一眼就明了了

and let us take a look, it will be clearer.

Chúng ta nhìn cái là rõ ngay.

63

Xǐhuan zhèyàng de, kàndào méiyǒu?

喜欢这样的，看到没有？

He likes this kind. Do you see?

Mọi người thấy không? Cậu ấy thích con gái như thế này.

64

Wǒ jiù xǐhuan zhèyàng de!

我就喜欢这样的！

I like exactly this kind!

Đúng vậy, đúng kiểu mình thích rồi.

65

Duì, jiù zhèyàng de

对，就这样的

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Right, this kind.

Quá chuẩn luôn.

66

Ránhòu... wǒ běnlái xiǎng shuō

然后... 我本来想说

And... I was going to ask,

Thực ra.... Bạn đầu mình muốn hỏi

67

nǐ shì xīwàng nǚ péngyou shòu hái shì zěnmeyàng?

你是希望女朋友瘦还是怎么样?

do you want your girlfriend to be slim or what?

Bạn nam thích con gái mảnh mai một chút hay như thế nào?

68

Nà hěn míngliǎo le ma

那很明了了嘛

That's very clear now!

Bây giờ thì rõ rồi!

69

Shòu bù shòu? | Pàng!

瘦不瘦? | 胖!

(Is she) slim? | (She is) fat!

Bạn nữ có gầy không? | Béo!

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

70

Shòu, hěn shòu!

瘦，很瘦！

Slim! Very slim!

Gầy! Rất gầy!

71

Shēncái hǎo yīdiǎn jiù kěyǐ le

身材好一点就可以了

As long as she has a nice body, it will be good enough.

Vóc dáng đẹp một chút là được.

72

Shénmeyàng de cái jiào shēncái hǎo?

什么样的才叫身材好？

What would you consider a nice body?

Như thế nào thì coi là vóc dáng đẹp nhỉ?

73

Gāi yǒude dōu yǒu bei

该有的都有呗

Have everything that is needed.

Kiểu như cái gì cần có đều có đi.

74

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Bǐrú shuō?

比如说?

For example?

Lấy ví dụ được không?

75

Bǐrú shuō xiōng dà pìgu dà, yāo yuán

比如说胸大屁股大，腰圆

For example, big breast, big butt and round waist.

Ví dụ như, ngực to, mông to, eo đầy đặn.

76

Yāo bù yuán

腰不圆

No, not round waist!

À không, không phải eo đầy đặn.

77

Suǒyǐ shì wēi pàng ma?

所以是微胖吗?

So, just slightly fat?

Kiểu hơi mũm mĩm một chút sao?

78

Wēi pàng xíng de hěn hǎo

微胖型的很好

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

The slightly fat type is very good.

Mũm mĩm cũng rất được.

79

Shòu yīdiǎn bùxíng ma?

瘦一点不行吗?

Can't she be a little skinny?

Gầy chút không được hả?

80

Shòu yīdiǎn de yě kěyǐ

瘦一点的也可以

That will be okay too.

Gầy một chút à... cũng được.

81

Zhègè wǒ gèrén gǎnjué jiù xìnggé hédelái kěyǐ

这个我个人感觉就性格合得来可以

Regarding this, I feel that as long as our personality is compatible, it's good.

Cái này thì bản thân cảm thấy hợp là được.

82

Zhǎo nǚpéngyou gēn jiéhūn de shì liǎngmǎshì

找女朋友跟结婚的是两码事

Finding a girlfriend and finding a wife are two different things.

Tìm bạn gái và tìm bạn đời là hai chuyện khác nhau.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

83

Wèishénme?

为什么？

Why?

Tại sao bạn lại cho rằng như vậy?

84

Gǎnjué jiéhūn kěndìng shì yào guò yībèizi ya

感觉结婚肯定是要过一辈子呀

For marriage, surely it needs to last a lifetime

Kết hôn là việc cả đời mà.

85

Nà bùnéng mǎhu de ya

那不能马虎的呀

and you can't be careless.

không thể qua loa được.

86

Bìxū xìnggé bǐ shēncái yào gèng hǎo yīdiǎn

必须性格比身材要更好一点

Her personality must be better than her body.

Tính cách tốt vẫn hơn là đáng đẹp chứ.

87

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Liǎn ne? Shénmeyàng de liǎn? Shénmeyàng de zhǎngxiàng?

脸呢? 什么样的脸? 什么样的长相?

What about her face? What kind of look (do you like)?

Mặt thì sao? Bạn thích cô gái trông như thế nào?

88

Jiù kàn duìyǎn jiù xíng le

就看对眼就行了

If we like each other, that's enough.

Nhìn vừa mắt là được.

89

Jiù gǎnjué yǒudiǎn yīng'ér féi de nàzhǒng kěyǐ

就感觉有点婴儿肥的那种可以

I feel that the kind that has a little baby fat (chubby), will be okay.

Mình thích kiểu mặt mũm mĩm như em bé ấy.

90

Nǐ xǐhuan nàzhǒng de? | Duì

你喜欢那种的? | 对

You like that kind? | Yes.

Bạn thật sự thích kiểu đó sao? | Đúng rồi.

91

Nàzhǒng bù hǎo ma? | Hǎo a!

那种不好吗? | 好啊!

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Is that kind bad? | It's good!

Thế không được sao? | Được chứ!

92

Méiyǒu shénme bù hǎo de ya!

没有什么不好的呀!

There's nothing bad about it

Có gì mà không được!

93

Nǐ xǐhuan jiù hǎo! | Duì

你喜欢就好! | 对

as long as you like it! | Right.

Bạn thích là được! | Đúng thế.

94

Zhǐyào kànshàngqu shūfu jiù xíng

只要看上去舒服就行

As long as she looks pleasant.

Chỉ cần nhìn ổn ổn là được.

95

Shénmeyàng de nǚ huì kàn de shūfu?

什么样的你会看得舒服?

What kind do you think looks pleasant?

Thế nào là nhìn ổn ổn nhỉ?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

96

Jǔ gè lìzi, bǐrú shuō shénmeyàng de yǎnjīng,

举个例子，比如说什么样的眼睛，

For instance, what kind of eyes,

Lấy ví dụ thử, kiểu như mắt phải như thế nào

97

shénmeyàng de liǎnxíng, shénme fūsè děngděng.

什么样的脸型，什么肤色等等。

face, skin tone, etc?

Mặt, nước da, vân vân.

98

Yǎnjīng ma, dàdà de nàzhǒng

眼睛嘛，大大的那种

For eyes, the big kind.

Mắt à....to to này

99

Fūsè ma, bùyào tài hēi jiù xíng

肤色嘛，不要太黑就行

For skin tone, not too dark.

Nước da thì... không đen quá là được.

100

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Liǎnxíng ma, zhǐyào kàn de shàng jiù xíng ba

脸型嘛，只要看得上就行吧

For facial shape, any kind that I have feelings for.

Khuôn mặt thì.... nhìn được là được.

101

Wǒ zhèzhǒng liǎnxíng kěyǐ ma? | Kěyǐ de

我这种脸型可以吗？| 可以的

Is my facial shape okay? | Yes!

Khuôn mặt như mình được không? | Được chứ!

102

Zhēn huì shuōhuà!

真会说话！

You're a sweet talker!

Thật biết nói chuyện quá !

103

Shēncái ne?

身材呢？

What about her body?

Thân hình thì sao?

104

Shēncái kànshàngqu yúncèn jiù xíng

身材看上去匀称就行

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

The kind of body that looks well-proportioned.

Cơ thể cân đối là được.

105

Xiǎngyào shòu yīdiǎn de háishi wēi pàng de?

想要瘦一点的还是微胖的?

Would you like her to be slim or chubby?

Thích gầy một chút hay mũm mĩm một chút nhỉ?

106

Wēi pàng xíng de ba

微胖型的吧

Chubby.

Mũm mĩm đi.

107

Kě'ài de

可爱的

(I want her to be) cute.

Mình thích con gái đáng yêu.

108

Jǔ yī gè míngxīng de lìzi,

举一个明星的例子,

Use a celebrity to give me an example.

Lấy người nổi tiếng làm ví dụ thử xem.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

109

bǐrú shuō zhǎngde xiàng shéi de nàzhǒng yàngzi

比如说长得像谁的那种样子

For example, who should she look like?

Kiểu như trông giống người nổi tiếng nào ấy?

110

Liú Yīfěi

刘亦菲

Liu Yifei.

Lưu Diệc Phi đi.

111

Shénxiān jiějie

神仙姐姐

Angel sister (Chinese call her this.)

Thần tiên tỷ tỷ

112

Nǚháizi, dōu xǐhuan!

女孩子，都喜欢！

As long as she is a girl, I will like her!

Là con gái là được

113

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Nĩ ne?

你呢?

What about you?

Bạn thì sao?

114

Wēnróu yīdiǎn de ba

温柔一点的吧

The gentle (type).

Kiểu dịu dàng một chút.

115

Shénmeyàng cái jiào zhǎngde wēnróu, shì zhèyàng de ma?

什么样才叫长得温柔，是这样的吗？

What kind looks gentle? Like this?

Thế nào là dịu dàng nhỉ? Như bạn nữ này phải không?

116

Hǎo diāozuān

好刁钻

You are so tricky!

Giả dối, giả dối!

117

Chàbuduō ba

差不多吧

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

More or less.

Đại loại vậy.

118

Chábuduō jiùshì zhè xíng, shì ba?

差不多就是这型，是吧？

It's kind like her, right?

Là kiểu như bạn nữ này, phải không?

119

Jiùshì hǎokàn jiù xíng ba

就是好看就行吧

Just good-looking.

Kiểu xinh xắn là được.

120

Shénmeyàng de duì nǚ láishuō shì hǎokàn de?

什么样的对你来说是好看的？

What kind of girls look good to you?

Theo bạn thì như nào được gọi là xinh xắn nhỉ?

121

Bái de | Pífū bái

白的 | 皮肤白

White. | White skin.

Trắng này. | Da trắng.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

122

Shòu yīdiǎn

瘦一点

Slim.

Gầy một chút.

123

Háiyǒu ne? Yǎnjīng?

还有呢? 眼睛?

What else? Eyes?

Còn gì nữa không? Mắt?

124

Shuāngyǎnpí, dà yīdiǎn

双眼皮, 大一点

Double-eyelids and big.

Mắt hai mí, to một chút.

125

Hǎo, shēncái ne?

好, 身材呢?

Okay. What about her body?

OK. Vậy dáng người thì sao?

126

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Qián tū hòu qiào

前凸后翘

The front sticks out and the butt stands up. (Meaning, with nice curves)

Dáng đẹp, vòng nào ra vòng đấy.

127

Xǐhuan nàge chuānzhuó fēnggé bǐjiào cháoliú de

喜欢那个穿着风格比较潮流的

I like the kind that dresses fashionably.

Mình thích con gái ăn mặc thời trang, có gu một chút.

128

Zhǎngxiàng ne?

长相呢?

What about her looks?

Ngoại hình thì sao?

129

Zhǎngxiàng yībān jiù xíng

长相一般就行

Average looking is enough.

Ngoại hình ổn ổn là đủ.

130

Rúguǒ shuō nǚshēng bǐ nǐmen gāo, nǐ néng jiēshòu ma?

如果说女生比你们高，你能接受吗?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

If the girl is taller than you, will you be okay with it?

Nếu như bạn gái cao hơn hai bạn thì có chấp nhận được không?

131

Néng ba

能吧

Yes.

Cũng được.

132

Gāo duōshao?

高多少?

How much taller?

Cao hơn bao nhiêu thì được?

133

Yě bù yào gāo tài duō ba, gāo gè bàn ge tóu nà tài kǒngbù le

也不要高太多吧，高个半个头那太恐怖了

Not too tall. If she's half a head taller, that will be too horrifying!

Cũng đừng có cao quá. Nếu cao hơn hằn cái đầu thì không ổn lắm!

134

Gāo yīdiǎndiǎn ba, wǔ lí mǐ

高一点点吧，五厘米

Just a little taller, five centimeters.

Cao hơn một chút thôi, tầm 5 cm

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

135

Nǐ ne? Néng jiēshòu ma?

你呢？能接受吗？

What about you? Are you okay with that?

Bạn thì sao? Thấy được không?

136

Néng ba

能吧

Yes.

Được.

137

Rúguǒ liáo de lái dehuà, xìnggé hé dehuà,

如果聊得来的话，性格合的话，

If we get along and our personality is compatible,

Nếu nói chuyện hợp, tính cách cũng hợp

138

wǒ juéde bǐ wǒ gāo de wǒ yě shì néng jiēshòu de.

我觉得比我高的我也是能接受的。

I think I will be okay even if she's taller than me.

Thì mình nghĩ cô ấy có cao hơn mình cũng vẫn được.

139

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Wǒ néng jiēshòu a

我能接受啊

I will accept that.

Mình chấp nhận được điều đó.

140

Wǒ huì hěn kāixīn tā bǐ wǒ gāo

我会很开心她比我高

I would be very happy if she was taller than me.

Cô ấy cao hơn mình, mình lại thấy vui.

141

Wǒ bùnéng jiēshòu

我不能接受

I am not okay (with a guy shorter than me)

Mình thì không chấp nhận được bạn trai thấp hơn cả mình.

142

Wǒ méiyǒu ānquángǎn

我没有安全感

because I won't have a sense of security.

Không có cảm giác an toàn.

143

Rúguǒ zhǎo gè bǐ wǒ gāo de nǚ péngyou,

如果找个比我高的女朋友,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

If I have a girlfriend that is taller,

Nếu bạn gái mà cao hơn mình,

144

wǒ huì tèbié kāixīn, wǒ yǒu běnshì

我会特别开心，我有本事

I will be very happy because that means, I am good (at getting a girl).

Mình sẽ tự hào vì điều đấy có nghĩa là mình rất được đấy chứ.

145

Bǐ wǒ gāo de wǒ yǒudiǎn jiēshòu bùliǎo

比我高的我有点接受不了

I find it hard to accept a girl who is taller than me.

Mình có chút không chấp nhận bạn gái cao hơn cả mình.

146

Nán de zǒu chūqù gēn nǚ péngyou zǒu yīkuài,

男的走出去跟女朋友走一块，

If a guy walks down the street with his girlfriend,

Nếu cùng bạn gái đi trên phố

147

nán de bǐ nǚ shēng gāo de huà, jiù bǐ jiào yǒu nán yǒu lì yīdiǎn ma

男的比女生高的话，就比较有男友力一点嘛

and he's taller than her, he will appear more (manly).

Mình cao hơn bạn gái, không phải sẽ đàn ông hơn, giống bạn trai hơn sao.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

148

Xīwàng gēn wǒ chà bùliǎo duōshao lo

希望跟我差不了多少咯

I would hope that she is about my height.

Hi vọng là chiều cao bạn gái không khác biệt mấy so với mình

149

Wèishénme bùnéng jiēshòu bǐ nǐ gāo de?

为什么不能接受比你高的?

Why can't you accept a girl who is taller than you?

Tại sao bạn lại không chấp nhận bạn gái cao hơn mình nhỉ?

150

Yǒu yālì ma, zǒu chūqù

有压力嘛，走出去

I will feel the pressure when we go out, of course!

Đi ra ngoài sẽ áp lực lắm.

151

Rúguǒ shuō zài chuān gē gāogēnxié, nà bùshì...

如果说再穿个高跟鞋，那不是...

And if she wears high-heels, then...

Nếu mà cô ấy còn đi thêm giày cao gót nữa thì.....

152

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Bǐ wǒ gāo dehuà, wǒ huì yǒudiǎn zìbēi

比我高的话，我会有点自卑

If she's taller than me, I will feel inferior.

Mình sẽ cảm thấy có chút tự ti nếu bạn gái cao hơn mình.

153

Nǚshēng de xìnggé, xǐhuan shénmeyàng de?

女生的性格，喜欢什么样的？

Regarding girls' personality, what kind do you like?

Về tính cách thì bạn thích con gái như thế nào?

154

Huópo, kě'ài, bǐjiào ài shuōhuà

活泼、可爱，比较爱说话

Lively, cute and talkative.

Hoạt bát, đáng yêu, nói nhiều.

155

Néng jiēshòu niánrén de nǚshēng ma?

能接受黏人的女生吗？

Are you okay with clingy girls?

Bạn có thích con gái hay dựa dẫm, lúc nào cũng bám lấy mình không?

156

Kěyǐ a, niánrén de nǚshēng hǎo a

可以啊，黏人的女生好啊

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Yes. Clingy girls are great!

Có chứ, hay dựa dẫm, bám lấy mình cũng được.

157

Niánrén de nǚshēng zhèngmíng tā hěn xǐhuan nǐ a

黏人的女生证明她很喜欢你啊

If she's clingy, that proves that she likes you!

Điều đó chứng tỏ cô ấy thích bạn.

158

Nǐ yǒu jiāo guo zuì niánrén de nǚpéngyou shì shénmeyàng de?

你有交过最黏人的女朋友是什么样的?

Among all the girlfriends you had, what was the most clingy one like?

Trong các bạn gái bạn từng quen, cô gái hay quấn chuyện bạn trai nhất biểu hiện như thế nào?

159

Jiùshì měitiān nǐ yào gàn má, nǐ dōu yào gēn tā bàobèi

就是每天你要干嘛，你都要跟她报备

Whatever you were doing, you needed to report to her.

Kiểu như đi đâu làm gì cũng phải báo cáo cho cô ấy.

160

Suíshísuídì zhīdào nǐ zài gàn má

随时随地知道你在干嘛

She needed to know what you were doing all the time.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Lúc nào cô ấy cũng biết bạn đang làm gì.

161

Zhèzhǒng nǐ méiyǒu wèntí ma? Bù juéde tǎoyàn ma?

这种你没有问题吗？不觉得讨厌吗？

Are you okay this kind? Wouldn't you feel annoyed?

Thế này cũng không vấn đề gì sao? Không thấy khó chịu sao?

162

Tàiguò niánrén qíshí huì ràng rén tǎoyàn de

太过黏人其实会让人讨厌的

If she was too clingy, it would actually be annoying.

Can thiệp quá cũng dễ khiến người khác không thích.

163

Dànshì ǒu'ěr de niánrén huì ràng rén gǎnjué tǐng nuǎn xīn de

但是偶尔的黏人会让人感觉挺暖心的

But being occasionally clingy will make me feel warm

Nhưng thi thoảng quản chuyện mình đi đâu làm gì cũng thấy khá ấm áp chứ.

164

Niánrén jiù dàibiǎo zàihu ma

黏人就代表在乎嘛

because it means that she cares (about me).

nghĩa là người ta quan tâm đến mình mà.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

165

Rúguǒ yī gè nǚde gēn nǚ tán dōu bù nián zhe nǚ dehuà,

如果一个女的跟你谈都不黏着你的话，

If a girl is in a relationship with you and she isn't clingy,

Nếu như bạn gái bạn mà không như vậy

166

nà nǚ gǎnjué tā xǐhuan nǐ ma?

那你感觉她喜欢你吗？

do you think she likes you?

thì bạn nghĩ cô ấy có yêu bạn không?

167

Nà liǎng gè rén zài yīkuài yǒu shénme yìyì ne?

那两个人在一块有什么意义呢？

Then, what's the point of being together?

thì hai người ở bên nhau có ý nghĩa gì đâu chứ?

168

Nǐ niánrén ma?

你黏人吗？

Are you clingy?

Bạn có hay thích bám dính lấy người yêu không?

169

Wǒ niánrén ma?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

我黏人吗？

Am I clingy?

Mình có hay bám dính lấy người yêu không á?

170

Wǒ yào kàn xǐhuan dào shénme chéngdù

我要看喜欢到什么程度

How much I like her will determine

Còn phải xem mình thích cô ấy đến mức độ nào đã,

171

cái huì qù zuò niánrén zhèzhǒng shìqíng,

才会去做黏人这种事情，

whether I will be clingy or not.

thì mình mới làm như vậy

172

Yuè xǐhuan jiù yuè nián ma,

越喜欢就越黏嘛，

The more I like her, the more clingy I will be.

Càng thích thì lại càng muốn dính lấy.

173

nán de gēn nǚ de qíshí shì yīyàng de.

男的和女的其实是一样的。

It's actually the same with both men and women.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Con trai hay con gái cũng đều như vậy cả thôi.

174

Hǎo, suǒyǐ wèilái nǐ de nǚpéngyou yào tīng yīxià zhè jù huà,

好，所以未来你的女朋友要听一下这句话，

Alright. To your future girlfriend:

Được, vậy thì bạn gái tương lai của bạn phải nghe thấy điều này,

175

rúguǒ nǐ bù nián tā dehuà,

如果你不黏她的话，

“If you’re not clingy with her,

Nếu bạn không bám dính lấy cô ấy

176

shuōmíng nǐ méiyǒu nàme xǐhuan tā shì ma?

说明你没有那么喜欢她是吗？

it means that you don’t like her that much.” Right?

có nghĩa là bạn không thích cô ấy, đúng chứ?

177

Duōshao kěndìng shì yǒu yīdiǎn ba

多少肯定是有一点吧

More or less, it’s like that.

Ít nhiều thì cũng một phần là như vậy.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

178

Xìnggé xǐhuan wēnróu diǎn de ba

性格喜欢温柔点的吧

Regarding personality, I'd like her to be gentle.

Mình thích con gái ấm áp dịu dàng một chút.

179

Kāilǎng diǎn ba, ránhòu jiùshì shànláng jiù xíng

开朗点吧，然后就是善良就行

Cheerful and kind will be enough.

Vui vẻ, tốt bụng là được.

180

Zhǐyào shànláng, gòu shànláng

只要善良，够善良

As long as she's very kind, it's good.

Chỉ cần lương thiện tốt bụng.

181

Nà qiángshì de ne? Néng jiēshòu ma?

那强势的呢？能接受吗？

What about domineering (girls)? Will you be okay with that?

Thế còn những cô gái cố chấp thì sao? Vậy có được không?

182

Yǒu duō qiángshì?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

有多强势？

How domineering?

Cố chấp như nào?

183

Nǐ néng jiēshòu shénmeyàng de qiángshì de?

你能接受什么样的强势的？

To what degree can you accept?

Bạn chấp nhận được cố chấp ở mức độ nào?

184

Jiùshì néng tīngqǔ biéren yìjiàn de ba

就是能听取别人意见的吧

If she can listen to other people's opinion, (it's acceptable).

Vẫn biết lắng nghe ý kiến của người khác là được.

185

Nǐ ne? Néng jiēshòu qiángshì de ma?

你呢？能接受强势的吗？

What about you? Are you okay with girls being domineering?

Bạn thì sao? Bạn chấp nhận được không?

186

Tài qiángshì de bùxíng

太强势的不行

Not if she's too domineering.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Cố chấp quá không được đâu.

187

Jiùshì nàzhǒng... kěyǐ yǒu zìjǐ de yīdìng zhǔyi,

就是那种... 可以有自己的一定主意,

(I am okay) with the kind that has her own mind,

Cô gái có những quan điểm riêng của mình thì được

188

dànshì yě néng... jiùshì nénggòu píngděng shāngliang de zhèzhǒng

但是也能... 就是能够平等商量的这种

but can also... can discuss things on an equal basis.

nhưng vẫn phải đánh giá mọi thứ một cách công bằng.

189

Jiǎrú shuō nǐmen chūqù yuēhuì dehuà,

假如说你们出去约会的话,

Let's say, you (and the girl) go out on a date,

Ví dụ như các bạn đi hẹn hò,

190

nǐ huì xīwàng nǐmen lái juéding

你会希望你们来决定

would you want to decide

bạn muốn mình sẽ quyết định

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

191

chīfàn de dìdiǎn, háiyǒu yuēhuì de dìdiǎn

吃饭的地点，还有约会的地点

where to go on a date and where to eat,

ăn ở đâu, hẹn hò ở đâu

192

háishi xīwàng nǚshēng lái juéding?

还是希望女生来决定？

or would you want the girl to decide?

hay là muốn bạn gái sẽ quyết định việc đó?

193

Wǒ wúsuǒwèi a, zhège

我无所谓啊，这个

I don't care, regarding this.

Mình không để ý việc này lắm.

194

Wǒ bǐjiào xīwàng nǚshēng

我比较希望女生

I prefer girls do that

Mình muốn bạn gái quyết định hơn

195

yīnwèi wǒ yǒu xuǎnzé kùnnan zhèng, wǒ bùtài huì xuǎn

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

因为我有选择困难症，我不太会选

because I am not good at making decisions (like this).

vì mình không giỏi quyết định lắm.

196

Shéi xiān lái? | Kāilǎng

谁先来? | 开朗

Who goes first? | Cheerful.

Ai nói trước? | Vui vẻ hoạt bát

197

Xìnggé bù zhòngyào, yǒuqián jiù xíng!

性格不重要，有钱就行！

Personality doesn't matter as long as she has money!

Tính cách không quan trọng, có tiền là được!

198

Nǐ ne?

你呢?

What about you?

Bạn thì sao?

199

Kāilǎng yīdiǎn de

开朗一点的

Cheerful.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Vui tươi cởi mở

200

Yōumò ma?

幽默吗?

Humorous?

Hài hước sao?

201

Nà kěndìng yào yōumò a

那肯定要幽默啊

For sure!

Chắc chắn cần hài hước rồi!

202

Nǐ ne? Xìnggé

你呢? 性格

What about you? (Regarding) personality.

Bạn thì sao? Về tính cách nhé.

203

Dōu xíng

都行

Any kind is okay.

Đều được.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

204

Dōu xíng a? Nǐ hěn hǎo jiǎnghuà a!

都行啊？你很好讲话啊！

Any kind is okay? You're very easy to please!

Sao cũng được? Bạn dễ thế!

205

Wǒ bù tiāo, hǎo ba?

我不挑，好吧？

I am not picky, alright?

Mình không chọn, được chưa?

206

Zhǐyào shì gè nǚde dōu xíng, duì ba?

只要是个女的都行，对吧？

As long as she's a girl, right?

Cứ là con gái là được, phải không?

207

Zhǐyào yǒuqián! | Duì

只要有钱！ | 对

As long as she has money! | Right!

Chỉ cần giàu! | Đúng vậy!

208

Xìnggé xǐhuan shénmeyàng de?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

性格喜欢什么样的?

What kind of personality do you like (in a girl)?

Bạn thích con gái tính cách như thế nào?

209

Bǐjiào kāixīn a, bǐjiào ài xiào de a

比较开心啊，比较爱笑的啊

Happy and likes to smile.

Vui vẻ, thích nói cười.

210

Xìnggé suíxìng yīdiǎn de jiù hǎo a

性格随性一点的就好啊

Regarding personality, easy-going (lay-back) is good.

Dễ tính, thoải mái một chút là được rồi

211

Shénmeyàng de jiào suíxìng de?

什么样的叫随性的?

What do you consider easy-going?

Thế nào gọi là dễ tính thoải mái?

212

Jiùshì bù yào nàzhǒng tài kèbó de jiù xíng.

就是不要那种太刻薄的就行。

As long as she's not too mean, it's okay.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Kiểu là không khắt khe quá là được.

213

Nǐ jiàn guo kèbó de nǚhái ma?

你见过刻薄的女孩吗?

Have you met mean girls?

Bạn đã từng quen con gái như vậy chưa?

214

Zhè shì jiàn guo

这是见过

Yes, I have.

Rồi.

215

Shénme xíngwéi ràng nǐ juéde shì kèbó de?

什么行为让你觉得是刻薄的?

What kind of behavior do you think is mean?

Hành động nào theo bạn thấy là khắt khe khó tính?

216

Jiùshì nàge dòngbudòng jiù màrén,

就是那个动不动就骂人,

The kind that curses

Là kiểu hơi một tí là mắng người khác

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

217

dòngbudòng jiù dǎ rén de nàzhǒng

动不动就打人的那种

or hits people as she pleases.

Hơi một tí là đánh người khác, kiểu như vậy.

218

Qiángshì de néng jiēshòu ma?

强势的能接受吗?

Are you okay with domineering girls?

Con gái cố chấp thì sao?

219

Qiángshì de, miǎnqiǎng kěyǐ ba

强势的，勉强可以吧

Domineering? It's kind of okay.

Cố chấp... thì cũng được

220

Zhǐyào bù shì shénmeshì dōu guǎn zhe wǒ jiù xíng.

只要不是什么事都管着我就行。

As long as she doesn't try to control everything.

Miễn là đừng có kiểm soát mọi thứ là được.

221

Jiùshì bùyào kòngzhì yù tài qiáng de? | Duì a

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

就是不要控制欲太强的？ | 对啊

You don't want her to be too controlling? | Right.

Là bạn không muốn bị kiểm soát quá, phải không? | Đúng vậy.

222

Yǒu méiyǒu pèngdào guo kòngzhì yù qiáng de?

有没有碰到过控制欲强的？

Have you encountered girls that are controlling?

Bạn gặp qua con gái như vậy chưa?

223

Zhège pèngdào guo

这个碰到过

Yes, I have.

Cái này thì rồi.

224

Nàshíhou zhēn de shì...

那时候真的是...

At that time, it was really...

Lúc ấy, thực sự là...

225

yě bù shì nán nǚ péngyou, jiùshì tóngzhuō de guānxi ma

也不是男女朋友，就是同桌的关系嘛

We were not even boyfriend and girlfriend. We just shared a table (in class).

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Bọn mình cũng không phải người yêu gì, chỉ là bạn cùng bàn thôi.

226

Jiùshì àimèi guānxi, shì ba?

就是暧昧关系，是吧？

It was an ambiguous relationship?

Là mối quan hệ mập mờ sao?

227

Yě bùshì àimèi, jiùshì tóngzhuō

也不是暧昧，就是同桌

No, it's not that. We simply shared a table.

Cũng không phải. Bọn mình đơn giản là ngồi cùng bàn thôi.

228

wánquán jiùshì tóngxué guānxi

完全就是同学关系

We were just classmates.

chỉ vậy thôi.

229

Tā jiù zǒngshì guǎn zhe wǒ, jiù hěn fán

她就总是管着我，就很烦

She always tried to control me which was very annoying.

Cô ấy lúc nào cũng quản chuyện của mình, rất khó chịu.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

230

Hái dòngbudòng jiù dǎ wǒ!

还动不动就打我!

Also, she hit me all the time!

Hơi một tí là đánh mình!

231

Nàshíhou wǒ zhēn de shì qìzhà le

那时候我真的是气炸了

At that time, I was so angry that I wanted to explode!

Lúc đó tức muốn điên luôn!

232

Suǒyǐ jiù liúxià le xīnlǐ yīnyǐng le, zhè shì? | Duì a

所以就留下了心理阴影了，这是？ | 对啊

So, she affected you psychologically in a negative way? | Right.

Thế là bị ám ảnh tâm lý phải không? | Đúng thế.

233

Huópo de huòzhě wénjìng de dōu xíng

活泼的或者文静的都行

Both lively and quiet (type) is okay.

Hoạt bát hay ít nói đều được.

234

Fǎnzhèng wǒ juéde wǒ xǐhuan de jiù xíng

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

反正我觉得我喜欢的就行

As long as I like her, it will be okay.

Miễn là mình thấy thích.

235

Nǐ nénggòu jiēshòu qiángshì de nǚhái ma?

你能够接受强势的女孩吗？

Can you accept a girl being domineering?

Bạn có chấp nhận con gái cố chấp không?

236

Qiángshì de, zhǐyào wǒ néng jià yù de zhù, wǒ jiù néng jiēshòu

强势的，只要我能驾驭得住，我就能接受

As long as she's the kind that I can handle, I am okay.

Chỉ cần mình vẫn kiểm soát được thì vẫn có thể chấp nhận được.

237

Shénmeyàng de nǚ jià yù bùzhù?

什么样的你驾驭不住？

What kind can't you handle?

Thế nào thì không kiểm soát được.

238

Tài làng de wǒ jià yù bùzhù

太浪的我驾驭不住

A girl that is too loose.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Con gái quá tùy ý, buông thả

239

Shénme jiào tài làng?

什么叫太浪?

What do you mean by that?

Nghĩa là gì nhỉ?

240

Jiùshì... nǐmen dōu dǒng ba?

就是... 你们都懂吧?

It's just... you guys understand it, right?

Kiểu như... Cái này mọi người hiểu mà, đúng không?

241

Wǒ xiǎng ràng nǐ jiěshì yīxià

我想让你解释一下

I want you to explain it.

Mình muốn bạn giải nghĩa một chút.

242

Wǒ dǒng, dàn wǒ xiǎng ràng nǐ jiěshì yīxià

我懂，但我想让你解释一下

I understand. But I want you to explain.

Mình hiểu. Nhưng vẫn muốn bạn giải thích một chút.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

243

Jiùshì nàge bù tīnghuà de

就是那个不听话的

It's the kind that is not obedient.

Là kiểu không nghe lời người khác.

244

Bù tīnghuà, jiùshì nǐ xiǎng ràng tā zuò shénme

不听话，就是你想让她做什么

You mean, if you want her to do something,

Không nghe lời, kiểu như bạn muốn cô ấy làm gì,

245

tā piān bù zuò de nàzhǒng? | Duì

她偏不做的那种? | 对

she just won't do it, right? | Yes.

Nhưng cô ấy lại không làm, phải không? | Đúng rồi.

246

Xǐhuan shénme xìnggé de?

喜欢什么性格的?

What personality do you like?

Bạn thích cô gái có tính cách như thế nào?

247

Nàzhǒng tiáopí yīdiǎn de

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

那种调皮一点的

The kind that is a little naughty.

Kiểu nghịch ngợm một chút.

248

Nǐ tiáo pí ma? | Hái kě yǐ ba

你调皮吗? | 还可以吧

Are you naughty? | I am okay.

Bạn nghịch ngợm sao? Cũng...gọi là có

249

Rén qián hái kě yǐ

人前还可以

You're okay in front of people.

Trước mặt người khác thì cũng được

250

Rén hòu ne?

人后呢?

What about not in front of people?

Còn không trước mặt người khác thì sao?

251

Rén hòu gǎo sǐ wǒ le

人后搞死我了

When not in front people, she makes me suffer.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Làm mình mệt muốn chết luôn.

252

Nǐ jǐnshèn huídá!

你谨慎回答!

Answer with caution!

Anh trả lời cẩn thận vào!

253

Rén hòu yě bùcuò

人后也不错

When not in front of people, she's also good.

Bình thường cũng rất được.

254

Zìliàn de néng jiēshòu ma?

自恋的能接受吗?

Are you okay with the narcissistic type?

Con gái hay tự luyến thì có thể chấp nhận không?

255

Tā zìliàn ma?

她自恋吗?

Is she narcissistic?

Cô ấy có tự luyến không?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

256

Wǒ hěn qiānxū hǎo ba?

我很谦虚好吧？

I am very modest, okay?

Mình rất khiêm tốn nhé, được chưa?

257

Duì, nǐ hěn qiānxū

对，你很谦虚

Right, you're very modest!

Đúng rồi, em khiêm tốn lắm!

258

Tā hěn qiānxū

她很谦虚

She's very modest.

Rất là khiêm tốn.

259

Wǒ juéde hái hǎo, bǐjiào qiānbēi ba, wǒ juéde

我觉得还好，比较谦卑吧，我觉得

I feel I am okay. I am rather humble, I think.

Mình nghĩ mình cũng được, khá khiêm tốn.

260

Duì, bǐjiào qiānbēi

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

对，比较谦卑

Right, rather humble!

Đúng rồi, khiêm tốn lắm!

261

Píngcháng wǒ zìpāi yī zhāng, tā néng zìpāi yī bǎi zhāng!

平常我自拍一张，她能自拍一百张！

If I take a selfie, she takes a hundred!

Bình thường mình chỉ chụp một tấm tự sướng, cô ấy chụp cả trăm tấm lận!

262

Kànlai bù qiānbēi

看来不谦卑

Looks like you're not that humble!

Thì xem ra không hề khiêm tốn nhé!

263

Nǐ yě méi zìpāi guo, wǒ méi nǐ jiàn zìpāi guo ya!

你也没自拍过，我没见你自拍过呀！

You don't take selfies. I have never seen you doing that!

Anh có tự sướng bao giờ đâu, em chưa thấy anh tự chụp bao giờ cả!

264

Suǒyǐ shuō wǒ zìpāi yī zhāng, nǐ zìpāi yī bǎi zhāng ma

所以说我自拍一张，你自拍一百张嘛

That's why I said, if I take one, you take 100!

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Thì đây anh mới bảo anh chụp 1 tấm, em chụp cả trăm tấm mà!

265

Shìbùshì qù nǎge dìfang dōu yào ràng tā gěi nǐ pāi gè zhào?

是不是去哪个地方都要让他给你拍个照?

Do you always ask him to take photos of you wherever you go?

Có phải đi đâu bạn cũng nhờ cậu ấy chụp hình cho mình không?

266

Háihǎo ba

还好吧

Not too much.

Cũng không hẳn

267

Tā bùhuì ràng wǒ gěi tā pāizhào | Yīnwèi tā bùhuì pāizhào

她不会让我给她拍照 | 因为他不会拍照

She won't let me take photos of her. | Because he can't do it well.

Cô ấy không để mình chụp ảnh cho đâu. | Vì anh ấy không biết chụp đó.

268

Bù shì wǒ bù huì pāizhào, shì tā bù juéde wǒ huì pāizhào

不是我不会拍照，是她不觉得我会拍照

It's not that I cannot do it well, it's that she feels that I cannot.

Không phải mình không biết chụp, là cô ấy tự cảm thấy thế.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

269

Yīnwèi nǐ méi gěi wǒ zěnme pāi guo.

因为你没给我怎么拍过。

Because you don't really take photos of me.

Bởi vì anh không chụp cho em lần nào cả.

270

Bù shì gěi nǐ pāi le jǐ cì, nǐ zìjǐ bùmǎnyì ma?

不是给你拍了几次，你自己不满意吗？

Didn't I do it a few times and you were not happy with them?

Không phải chụp cho em mấy lần, nhưng mà em không vừa ý hả?

271

Nǐ zìjǐ jìshù bù hǎo!

你自己技术不好！

It was because you lacked the skill!

Kĩ năng chụp ảnh của anh quá kém đấy!

272

Wèishénme bùmǎnyì?

为什么不满意？

Why weren't you happy?

Sao bạn lại không vừa ý?

273

Yīnwèi jìshù bùhǎo, pāi de bù hǎokàn.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

因为技术不好，拍得不好看。

Because he wasn't very skilled and the photos didn't look good.

Bởi vì anh ấy không có khiếu chụp ảnh, chụp rất xấu.

274

Pāi chūlái shì shénme yàngzi de?

拍出来是什么样子的?

What were the photos like?

Chụp ra trông như thế nào?

275

Bù, shì tā méiyǒu wǒ zhèyàng de shěnměi

不，是她没有我这样的审美

No! It's because she doesn't have the kind of appreciation I have.

Không phải, là vì cô ấy không có gu thẩm mỹ như mình.

276

Měicì dōu shì zhuāpāi wǒ chǒu de shùnjiān

每次都是抓拍我丑的瞬间

You always capture my ugly moments!

Lần nào cũng chụp lúc em xấu!

277

Zhè shì jiào zhēnshí, hǎobuǎo?

这是叫真实，好不好?

That's called "reality", okay?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Cái này gọi là sự thật chứ, phải không?

278

Píngshí xiāngchǔ, nǐ qiángshì ma?

平时相处，你强势吗？

When you're with him, are you domineering?

Khi ở cùng nhau, bạn có hay cố chấp không?

279

Wǒ bù qiángshì, wǒ juéde wǒ háishi bǐjiào ruò de nà yīfāng ba

我不强势，我觉得我还是比较弱的一方吧

No, I am not. I feel I am the weak one.

Mình không, thấy mình khá nhu mì mà.

280

Dàshì tīng wǒ de, xiǎoshì tīng tā de

大事听我的，小事听她的

Big things, I make the decisions and small things, she does.

Chuyện lớn mình quyết, chuyện vặt cô ấy quyết.

281

Chàbuduō

差不多

That's about right.

Cũng đúng.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

282

Shénmeyàng suàn dàshì?

什么样算大事?

What are considered “big things”?

Chuyện lớn là những chuyện gì?

283

Jiù zuì dà de shìqìng jiùshì zhǐyào chūlái wán,

就最大的事情就是只要出来玩,

The biggest thing is that when we go out,

Chuyện lớn nhất là đi ra ngoài

284

wǎnfàn zěnmē chī, shì wǒ shuōlesuàn

晚饭怎么吃，是我说了算

where we go for dinner is something I decide.

Ăn ở đâu là do mình quyết.

285

Zhè shì dàshì ma?

这是大事吗?

Is this a “big thing”?

Đây là chuyện lớn mà bạn nói hả?

286

Zhè bù jiùshì dàshì?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

这不就是大事？

Isn't this big?

Còn không phải chuyện lớn sao?

287

Jīntiān yào ràng tā tiāo, jīntiān wǎnshang chībushàng de!

今天要让她挑，今天晚上吃不上！

If you let her decide, we won't be able eat tonight!

Nếu mà để cô ấy quyết định, tối nay ăn không ngon nổi!

288

Nǐ néng zuòzhǔ de shì shénme shìr?

你能做主的是什么事？

What things can you decide?

Bạn có thể quyết định những việc gì?

289

Chúle zhè yǐwài de suǒyǒu shì

除了这以外的所有事

Anything besides this.

Tất cả mọi việc trừ việc đó ra

290

Hǎoxiàng mùqián... | Méiyǒu néng zuòzhǔ de?

好像目前... | 没有能做主的？

It looks like that currently... | Nothing?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Kiểu như bây giờ... | Không được quyết định cái gì cả?

291

Hǎoxiàng méiyǒu

好像没有

It seems that there isn't anything (that I can decide).

Hình như không có thật.

292

Chúle zhè yǐwài de suǒyǒu shì, wǒ dōu tīng tā de

除了这以外的所有事，我都听她的

Anything besides (dinner), I will listen to her.

Ngoài trừ việc đi ăn ở đâu ra thì cái gì mình cũng đều nghe cô ấy hết.

293

Zhǐyào néng tōngqíngdǎilǐ, bùhuì wúlǐqǔnào

只要能通情达理，不会无理取闹

As long as she's sensible and won't make a fuss out of nothing.

Chỉ cần cô ấy hiểu chuyện và không gây sự vô cớ là được.

294

nàge kòngzhì yù bùyào tài qiáng

那个控制欲不要太强

Also, not too controlling.

Không kiểm soát quá mức.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

295

Kòngzhì yù qiáng, nǐ zhǐ de shì nǎ yīfāngmiàn?

控制欲强，你指的是哪一方面？

Controlling? What aspects are you talking about?

Kiểm soát? Bạn đang nói về phương diện nào nhỉ?

296

Jiùshì jiǎshè wǒmen qù zuò yī jiàn shì, wǒ fēicháng xǐhuan qù zuò,

就是假设我们去做一件事，我非常喜欢去做，

Let's say, we're going to do something that I really like,

Chính là giả dụ mình muốn làm việc gì đó, rất muốn làm

297

dànshì tā piān bù ràng wǒ qù zuò, fēiyào tīng tā de ānpái

但是她偏不让我去做，非要听她的安排

she just won't let me and I have to follow her thinking.

Nhưng mà cô ấy nhất định không chịu, mà phải nghe theo cô ấy.

298

huòzhě shuō zài yī jiàn shìqíng shàng chūxiàn le fēnqí,

或者说在一件事情上出现了分歧，

Or if we have a disagreement on something,

Hoặc là khi có bất đồng quan điểm về chuyện gì đó,

299

wǒ yǒu wǒ de xiǎngfǎ, tā yǒu tā de xiǎngfǎ,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

我有我的想法，她有她的想法，

I have my thinking and she has hers,

Mình có suy nghĩ riêng của mình, cô ấy cũng có cách nghĩ riêng của cô ấy

300

dànshì tā yīdìngyào ànzhào tā de xiǎngfǎ qù zuò,

但是她一定要按照她的想法去做，

but she will insist that we follow hers

nhưng cô ấy cứ muốn mình làm theo ý cô ấy

301

méiyǒu shāngliang de yúdi.

没有商量的余地。

and there's no room for discussion.

không có chuyện thương lượng.

302

Niánrén de néng jiēshòu ma?

黏人的能接受吗？

Are you okay with clingy girls?

Bạn có thích con gái hay bám dính lấy bạn trai không?

303

Yào kàn niánrén chéngdù

要看黏人程度

It depends on the degree.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Còn phải xem mức độ tới đâu đã.

304

Tàiguò niánrén, yě bùtài jiēshòu ba

太过黏人，也不太接受吧

If it's excessive, I won't be okay.

Nếu như quá thì không ổn lắm.

305

Shénmeyàng jiào tàiguò niánrén?

什么样叫太过黏人?

What is excessively clingy?

Thế nào thì gọi là quá bám dính lấy bạn trai?

306

Rúguǒ wǒmen yǒu shìqíng bùfāngbiàn jiē diànhuà,

如果我们有事情不方便接电话，

If (I) have things to do and I am not able to pick up her phone calls

Kiểu như nếu mình có việc bận nên không kịp nghe điện thoại của cô ấy

307

huòzhě huílai de wǎn,

或者回来得晚，

or I come home late,

Hoặc là đi đâu về muộn,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

308

tā huì dàchǎodànao de nàzhǒng.

她会大吵大闹的那种。

she will quarrel with me or make a big fuss about it.

Thì cô ấy lập tức muốn cãi nhau, làm ầm ĩ lên.

309

O, huì shēngqì | Duì

哦，会生气 | 对

Oh, she will get angry. | Right.

Ồ, sẽ tức giận. | Đúng thế.

310

Huópo kāilǎng, wēnróu tītiē

活泼开朗，温柔体贴

Lively, cheerful, gentle and considerate.

Hoạt bát, vui vẻ, dịu dàng chu đáo.

311

Shàng de tīngtáng, xià de chúfáng,

上得厅堂，下得厨房，

Graceful in the drawing room, skillful in the kitchen

Giỏi việc nước đảm việc nhà.

312

yíbiǎo tángtáng

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

仪表堂堂

and handsome.

và đẹp nữa.

Chú ý: 仪表堂堂 / yíbiǎo tángtáng ở đây được sử dụng sai cách vì nó được dùng để miêu tả nam giới

313

Niánrén de néng jiēshòu ma?

黏人的能接受吗?

Can you accept a girl that is clingy?

Bạn thích cô gái hay bám dính lấy người yêu không?

314

Wǒ xǐhuan tā, wǒ jiù kěyǐ jiēshòu,

我喜欢她，我就可以接受，

If I like her, then I can.

Nếu mình thích cô ấy thực sự, thì có thể chấp nhận được.

315

wǒ bù xǐhuan tā, wǒ jiù bùnéng jiēshòu.

我不喜欢她，我就不能接受。

If I don't like her, I cannot.

Không thích thì không thể.

316

Rúguǒ nǐ xǐhuan tā dehuà,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

如果你喜欢她的话,

If you like her,

Nếu như bạn thích cô ấy

317

tā niánrén de chéngdù dào shénmeyàng de shì nǚ kěyǐ jiēshòu de?

她黏人的程度到什么样的的是你可以接受的?

what degree of being clingy will be okay with you,

thì mức độ nào bạn vẫn có thể chấp nhận được

318

Shénmeyàng de shì nǚ bùnéng jiēshòu de?

什么样的的是你不能接受的?

and what degree will not be okay?

đến mức độ nào thì không?

319

Cùnbùbùlǐ de bùnéng jiēshòu ba

寸步不离的不能接受吧

I cannot accept the kind that never leaves me alone.

Lúc nào cũng không rời nửa bước thì không chấp nhận được.

320

Kòngzhì yù hěn qiáng de ne?

控制欲很强的呢?

What about being controlling?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Mong muốn kiểm soát quá cao thì sao?

321

Kòngzhì yù hěn qiáng? Tā kòngzhì wǒ ma?

控制欲很强？她控制我吗？

Controlling? She controls me?

Mong muốn kiểm soát cao thì sao? Bạn gái kiểm soát mình sao?

322

Duì a, dāngrán shì

对啊，当然是

Yes, of course.

Đương nhiên là vậy.

323

Xíng a, ràng tā kòngzhì ba!

行啊，让她控制吧！

Okay. Let her control!

Được chứ, cứ để cô ấy kiểm soát thôi.

324

Rúguǒ shuō nǐ yào chī shénme,

如果说你要吃什么，

Let's say, what you eat,

Nếu như mà bạn ăn gì,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

325

nǐ yào chuān shénme, nǐ yào qù zuò shénme,

你要穿什么，你要去做什么，

what you wear, what you do

mặc gì, đi đâu

326

nǐ yào qù jiàn shéi dōu yào kòngzhì, zhèzhǒng de ne?

你要去见谁都要控制，这种的呢？

and even who you meet, she wants to control. What about this kind?

gặp ai, cô ấy đều muốn kiểm soát thì sao?

327

Méiwèntí

没问题

No problem!

Không vấn đề gì!

328

Huópo, shāowēi néng liáo de lái, ài shuōhuà yīdiǎn

活泼，稍微能聊得来，爱说话一点

Lively, we have things to talk about and she is talkative.

Hoạt bát này, có chuyện để cùng nhau nói, và thích nói chuyện một chút

329

Niánrén de ne? Xǐhuan ma?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

黏人的呢？喜欢吗？

What about clingy girls? Do you like that type?

Thế cô gái thích bám dính lấy bạn trai thì sao? Bạn thích kiểu đó không?

330

Niánrén de, xīwàng bù yào tài niánrén jiù kě yǐ

黏人的，希望不要太黏人就可以

If she's not too clingy, then okay.

Chỉ cần không quá là được.

331

Nǐ juéde shénmeyàng de niánrén cái shì nǐ bù néng gòu jiēshòu de?

你觉得什么样的黏人才是你不能够接受的？

What kind of clingy girl is not okay with you?

Bạn cảm thấy như thế nào thì không chấp nhận được?

332

Suǒyǒu shìqíng, shénme shìqíng dōu yào zhǎo nǐ

所有事情，什么事情都要找你

(The kind that) needs you for everything.

Kiểu như việc gì cũng tìm đến bạn

333

Wǒ juéde zuòwéi yī gè nǚshēng dehuà,

我觉得作为一个女生的话，

I think that as a woman,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Mình cảm thấy là một người con gái thì

334

wǒ juéde yīnggāi yǒuxiē dōngxi yào yǒu zìjǐ de zhǔguān yìshí

我觉得应该有些东西要有自己的主观意识

she should have her own thinking on some things.

nên có nhận thức chủ quan riêng của bản thân.

335

Jiù tā yào qù zuò shénme,

就她要去做什么，

(You don't like it) if whatever she does,

Kiểu cô ấy muốn làm gì

336

tā dōu xiǎngyào yīlái nǐ qù bāngzhù tā zuò juéding shì ma?

她都想要依赖你去帮助她做决定是吗？

she depends on you to make decisions for her, right?

cũng muốn để bạn quyết định thay phải không?

337

Wǒ kěyǐ gěi tā tíyì,

我可以给她提议，

I can offer her suggestions,

Mình có thể hỗ trợ, đề xuất ý kiến

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

338

dànshì wǒ bùhuì shuō gěi rénjiā zuò juéding.

但是我不会说给人家做决定。

but I won't make decisions for her.

nhưng sẽ không quyết định thay cô ấy.

339

Wǒ bù xǐhuan gěi biéren zuò juéding nàzhǒng xíngwéi.

我不喜欢给别人做决定那种行为。

I don't like making decisions for other people.

Mình không thích quyết định thay người khác chút nào.

340

Wēnróu yīdiǎn ba, jiù kěyǐ le

温柔一点吧，就可以了

Gentle is good enough.

Dịu dàng một chút là được.

341

Wēnróu yīdiǎn, duì nǐ hǎo de ma?

温柔一点，对你好的吗？

Gentle. Also, treat you well?

Dịu dàng, là đối xử tốt với bạn phải không?

342

Wǒ duì tā hǎo

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

我对她好

I will treat her well.

Mình sẽ đối xử tốt với cô ấy.

343

Tā bù yòng duì nǐ hǎo?

她不用对你好?

She doesn't need to treat you well?

Còn cô ấy thì không cần?

344

Xiānghù de

相互的

It should be mutual.

Cả hai chứ.

345

Nián rén ne? Kě yǐ ma?

黏人呢? 可以吗?

What about clingy girls? Is that okay?

Thế cô gái thích bám dính lấy bạn trai thì sao? Như vậy được không?

346

Nián rén, bù yào tài nián ba

黏人, 不要太黏吧

Not too clingy.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Cũng đừng quá là được.

347

Shénmeyàng de jiào tài nián?

什么样的叫太黏?

What is considered “too clingy”?

Thế nào là quá bám dính lấy bạn trai?

348

Jiùshì shénme shì dōu chán zhe nǐ nàzhǒng

就是什么事都缠着你那种

The kind that bothers me for everything.

Là kiểu lúc nào cũng làm phiền bạn

349

Qiángshì de ne? Kòngzhì yù qiáng de ne? Néng jiēshòu ma?

强势的呢? 控制欲强的呢? 能接受吗?

What about domineering and controlling girls? Can you accept those?

Con gái cố chấp hoặc thích kiểm soát thì sao? Có thể chấp nhận được không?

350

Bùtài nàge

不太那个

Not too...

Không thích lắm....

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

351

yīnwèi píngshí yìxìng péngyou yě huì tǐng duō,

因为平时异性朋友也会挺多，

I have many female friends that (are domineering and controlling).

Bởi vì bình thường mình có khác nhiều bạn khác giới (cũng cố chấp và thích kiểm soát).

352

tài jièyì dehuà huì jīngcháng chǎojià ba kěnéng

太介意的话会经常吵架吧可能

If I mind it too much, I might often get into arguments with them.

nếu quá để ý, thì thường xuyên cãi nhau là khó tránh khỏi.

353

Kěyǐ jǔ yī liǎng gè lìzi?

可以举一两个例子？

Can you give one or two examples?

Có thể lấy một hai ví dụ không?

354

Jiùshì nǐ shēnbiān péngyou qiángshì de lìzi

就是你身边朋友强势的例子

Examples of your friends being domineering.

Ví dụ như những người bạn cố chấp của bạn.

355

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Jiù ná wǒ nǚpéngyou láishuō

就拿我女朋友来说

Take my girlfriend, for example.

Ví dụ như bạn gái mình đi,

356

Tù cáo yīxià, lái lái lái

吐槽一下，来来来

Go ahead and complain!

Cứ bóc phốt đi nào!

357

Jiù kěnéng gēn yī gè yìxìng liáo gè tiān dōu bùxíng nàzhǒng de

就可能跟一个异性聊个天都不行那种的

I might not be allowed to talk to other girls.

Mình nói chuyện với bạn nữ khác cũng không được.

358

Jiù nǐ de yīyányíxíng dōu zài tā de zhǎngkòng zhīzhōng, shì ma?

就你的一言一行都在她的掌控之中，是吗？

She's in control of everything you say and do, right?

Mọi việc bạn làm đều dưới tầm ngắm của cô ấy, phải không?

359

Zhǎngkòng nà bù suàn,

掌控那不算，

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

I wouldn't say she was controlling me.

Mình không dám nói là mọi thứ mình làm đều trong tầm kiểm soát của cô ấy

360

tā kàndào dehuà tā jiù yǒudiǎn huì bù kāixīn

她看到的话她就有点会不开心

(But) if she sees it, she will be upset.

Cô ấy mà thấy được video này sẽ không thấy vui

361

Nǐ néng jiēshòu chōuyān de nǚhái ma?

你能接受抽烟的女孩吗?

Can you accept a girl that smokes?

Bạn chấp nhận được con gái hút thuốc lá không?

362

Zhège tǐng nán jiēshòu de

这个挺难接受的

That's hard to accept.

Cái này thì hơi khó.

363

Nǐ zìjǐ chōu ma? | Bù chōu

你自己抽吗? | 不抽

Do you smoke? | No.

Bạn có hút thuốc không? | Không.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

364

Míngbai

明白

I see.

Ồ ra vậy.

365

Wèishénme bùnéng jiēshòu duìfāng chōuyān?

为什么不能接受对方抽烟?

Why can't you accept a girl that smokes?

Tại sao không chấp nhận bạn gái hút thuốc lá?

366

Dìyī kǎolù de jiùshì jiànkāng

第一考虑的就是健康

My first consideration is health.

Đầu tiên cần cân nhắc là sức khỏe.

367

Tā de jiànkāng? | Duì

她的健康? | 对

Her health? | Right.

Sức khỏe của bạn gái sao? | Đúng thế.

368

Con Trai Trung Quốc Thích Kiếu Con Gái Như Thế Nào?

Yī gè rén chōuyān jiù guānxi dào zhěnggè jiāting de jiànkāng le,

一个人抽烟就关系到整个家庭的健康了，

One person's smoke will affect the health of the entire family,

Hơn nữa một người hút thuốc cũng sẽ ảnh hưởng đến cả nhà.

369

shènzhì dào yǐhòu de háizi yě yǐngxiǎng dào le

甚至到以后的孩子也影响到了

and even future children.

thậm chí là con cái sau này cũng sẽ bị ảnh hưởng.

370

Chōuyān ba, wǒ juéde zhège chúnshǔ gèrén àihào,

抽烟吧，我觉得这个纯属个人爱好，

Smoking, I think is simply a personal hobby.

Hút thuốc à, cái này mình nghĩ đơn giản là sở thích cá nhân thôi.

371

yě bùnéng fǎnyìng zhège rén shì hǎo shì huài.

也不能反映这个人是好是坏。

It cannot reflect whether the person is good or bad.

Cũng không phản ánh được con người tốt hay xấu,

372

Dànshì wèile jiànkāng láishuō, wǒ juéde háishi shǎo chōu

但是为了健康来说，我觉得还是少抽

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

But from the perspective of health, I think one should smoke less.

Nhưng mà nói về sức khỏe thì mình nghĩ nên hạn chế hút thuốc thôi.

373

Dànshì rúguǒ wǒ de nǚpéngyou chōu dehuà,

但是如果我的女朋友抽的话，

If my girlfriend smokes,

Nhưng mà nếu bạn gái mình hút

374

wǒ yě bùhuì qù fǎnduì tā, dànshì wǒ huì jiànyì tā bùyào chōu

我也不会去反对她，但是我会建议她不要抽

I won't object, but will suggest her not doing it.

mình cũng sẽ không phản đối đâu, chỉ khuyên cô ấy không nên hút nữa.

375

Bù hǎo shuō

不好说

It's hard to say.

Khó nói quá.

376

Dànshì rúguǒ jiù zhǐ zuòwéi nǚxìng péngyou láishuō dehuà,

但是如果就只作为女性朋友来说的话，

But if she was only a friend,

Nếu cô ấy chỉ là bạn bè thôi

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

377

wǒ wúsuǒwèi, dànshì...

我无所谓，但是...

I don't care. But...

thì mình sẽ không để ý lắm...

378

Nǚpéngyou

女朋友

What about girlfriend?

Là bạn gái?

379

Rúguǒ nǚpéngyou dehuà, chōuyān de wǒ yīnggāi dōu bùhuì...

如果女朋友的话，抽烟的我应该都不会...

If it was my girlfriend that smokes, I don't think I will...

Nếu là bạn gái thì mình không thích điều đó.

380

Jiùshì dìyī gǎnjué dōu bùhuì tèbié hǎo

就是第一感觉都不会特别好

I wouldn't have a good first impression.

Kiểu như ấn tượng ban đầu đã không tốt lắm rồi ấy.

381

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Nà nǐmen zìjǐ chōu ma? Xiǎng wèn yíxià

那你们自己抽吗？想问一下

I'd like to ask, do you guys smoke?

Vậy mình hỏi một chút, các bạn có hút thuốc bao giờ không?

382

Wǒ hái chōuyān, wǒ cái duōdà?

我还抽烟，我才多大？

I smoke? At my age?

Mình hút thuốc sao? Mới bao nhiêu tuổi thôi?

383

Tā sānshí suì le

他三十岁了

He's 30 years old.

Cậu ấy 30 tuổi rồi.

384

Sānshí suì yě bù dà a

三十岁也不大啊

30 is not old.

30 tuổi mà cũng không nhiều tuổi đâu.

385

Wǒ nǎ yǒu sānshí suì, wǒ shíbā suì!

我哪有三十岁，我十八岁！

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

How am I 30? I am 18!

Mình đâu phải 30 tuổi, mình mới 18 tuổi thôi.

386

Dùi, wǒ kànqǐlái yě bù xiàng a

对, 我看起来也不像啊

That's right! You don't look like (30) to me.

Đúng thế, nhìn kĩ thấy đâu có giống 30 tuổi đâu.

387

Bù chōu bù chōu

不抽不抽

I don't smoke.

Không hút không hút.

388

Bùnéng

不能

I cannot (accept a girl that smokes).

Không thể.

389

Nǐ bù shì shuō yǒuqián jiù kěyǐ ma?

你不是说有钱就可以吗?

Didn't you say that you were okay as long as she had money?

Không phải bạn nói chỉ cần có tiền là được rồi sao?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

390

Nàgè yǒuqián chōuyān kěyǐ, méi qián chōuyān bùkěyǐ

那个有钱抽烟可以，没钱抽烟不可以

If she had money, then okay. If she didn't, then not okay.

Có tiền hút thuốc thì được. Không có tiền lại còn hút thuốc thì không được.

391

Hǎo, nǐ ne?

好，你呢？

Okay. What about you?

OK. Vậy bạn thì sao?

392

Wǒ kěyǐ a

我可以啊

I am okay.

Mình thấy được.

393

Yǒuqián kěyǐ

有钱可以

It's okay if she has money.

Cô ấy giàu thì được.

394

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

yǒuqián chōu de qǐ, méi qián chōu bùqǐ

有钱抽得起，没钱抽不起

Only if she has money, can she afford smoking. Otherwise, she cannot.

Có tiền mới hút thuốc được, không có thì không thể.

395

Chōuyān de yě néng jiēshòu a

抽烟的也能接受啊

I am okay with girls that smoke.

Mình chấp nhận được con gái hút thuốc.

396

Nǐ zìjǐ chōu ma? Xiǎng wèn yīxià

你自己抽吗？想问一下

I'd like to ask, do you smoke?

Bạn có hút thuốc không?

397

Wǒ zìjǐ kěndìng chōuyān a

我自己肯定抽烟啊

I surely do.

Có chứ.

398

Kěyǐ a

可以啊

Con Trai Trung Quốc Thích Kiếu Con Gái Như Thế Nào?

I am okay.

Được chứ.

399

Nǐ zìjǐ chōu ma? | Wǒ bù chōu

你自己抽吗? | 我不抽

Do you smoke? | No, I don't.

Bạn có hút thuốc không? | Mình không hút.

400

Wǒ juéde chōuyān dehuà zhǐshì gèrén àihào ba, zhè méishénme

我觉得抽烟的话只是个人爱好吧，这没什么

I think that smoking is just a hobby. It's not a big deal.

Mình cảm thấy hút thuốc lá chỉ là sở thích cá nhân thôi, không có gì to tát cả.

401

Tā gǎn chōuyān dǎduàn tā tuǐ

她敢抽烟打断她腿

If she dares smoke, I will break her legs!

Cô ấy mà dám hút thuốc mình đánh gãy chân!

402

Nǐ chōuyān ne?

你抽烟呢?

What about you smoking?

Thế anh hút thuốc thì sao?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

403

Wǒ chōu, wǒ chōu yān yě dōu shì zhèngcháng de a!

我抽，我抽烟也都是正常的啊！

I smoking is normal!

Anh hút thì là chuyện bình thường.

404

Nà hảo shuāng biāo!

那好双标！

Double standard!

Thế thì tiêu chuẩn kép quá!

405

Wèishénme nán de shì zhèngcháng de duì ba?

为什么男的是正常的对吧？

How come it's normal for men to smoke?

Sao con trai hút thuốc lại bình thường được, nhỉ?

406

Yě bù zhèngcháng, wǒ juéde yě shǎo chōu ba

也不正常，我觉得也少抽吧

It's also not normal. I think you should smoke less.

Cũng không được, mình nghĩ vẫn nên là ít hút thuốc thôi.

407

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Nǐ chōu tài duō duì shēntǐ yě bùhǎo a!

你抽太多对身体也不好啊!

It's not good for your health!

Anh hút nhiều quá không tốt cho sức khỏe đâu!

408

Wǒ tiāntiān áoyè zuòshì,

我天天熬夜做事,

I work late at night all the time.

Ngày nào anh cũng phải thức khuya làm việc

409

wǒ bù chōuyān wǒ huì shuì sǐ diào de

我不抽烟我会睡死掉的

If I don't smoke, I will sleep like a dead person.

không hút thuốc chắc ngủ như chết luôn.

410

Néng jiēshòu chōuyān de nǚhái ma? | Bùnéng

能接受抽烟的女孩吗? | 不能

Can you accept a girl that smokes? | No.

Bạn chấp nhận việc bạn gái hút thuốc không? | Không được.

411

Wèishénme?

为什么?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Why not?

Tại sao?

412

Zuò nǚ péngyou kěyǐ

做女朋友可以

If she was only my girlfriend, then okay.

Là bạn gái thì được.

413

Dāng lǎopó bùxíng? | Dāng lǎopó bùxíng

当老婆不行? | 当老婆不行

Not if she was your wife? | No.

Là vợ thì không được sao? | Không được.

414

Nà nǐ chōu ma?

那你抽吗?

So, do you smoke?

Bạn hút thuốc không?

415

Wǒ chōu yān de ya

我抽烟的呀

I do.

Mình có.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

416

Wèishénme nǐ kěyǐ chōu, tā bùkěyǐ chōu?

为什么你可以抽，她不可以抽？

Why is it that you can smoke, but she cannot?

Sao bạn hút được mà bạn gái thì không được?

417

Rúguǒ dài huíjiā qù dehuà,

如果带回家去的话，

If I bring her home,

Nếu mình dẫn bạn gái như vậy về ra mắt,

418

nà kěndìng... zhǎngbèi kàndào le nà yě bùxíng de ya, shì ba?

那肯定... 长辈看到了那也不行的呀，是吧？

it won't work if my parents see it, right?

người lớn nhìn thấy sẽ không thích mà, phải không?

419

Suǒyǐ zhǎngbèi huì bùtài néng jiēshòu nǚhái chōuyān,

所以长辈会不太能接受女孩抽烟，

So, your parents cannot accept a girl that smokes,

Vậy là người lớn trong nhà sẽ không chấp nhận con gái hút thuốc,

420

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

dànshì nánshēng kěyǐ chōu shì ma?

但是男生可以抽是吗?

but they're okay with guys smoking, right?

Nhưng đàn ông thì được, đúng chứ?

421

Nánshēng kěyǐ chōu

男生可以抽

Yes, men can smoke.

Đúng vậy, đàn ông được hút thuốc.

422

Bùnéng jiēshòu

不能接受

No, I cannot accept that.

Không thể chấp nhận việc này.

423

yīnwèi wǒ běnshēn, wǒ běnrén jiù bù xǐhuan chōuyān

因为我本身，我本人就不喜欢抽烟

Because I personally don't like smoking.

Vì bản thân mình cũng đã không thích hút thuốc rồi.

424

Rúguǒ nǚháizi chōuyān, nà wǒ jiù gèng fǎngǎn le.

如果女孩子抽烟，那我就更反感了。

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

If a girl smokes, I will feel even more disgusted.

Nên nếu con gái cũng hút mình càng không có thiện cảm lắm.

425

Wǒ bù chōuyān, tā yě yīnggāi bùnéng chōuyān

我不抽烟，她也应该不能抽烟

I don't smoke and so, she shouldn't smoke.

Mình không hút thuốc nên là bạn gái cũng không được hút.

426

Bùnéng

不能

No, I cannot (accept that).

Không được.

427

Nǐ zìjǐ chōu bù chōu? | Chōu

你自己抽不抽? | 抽

Do you smoke? | I do.

Bạn có hút thuốc không? | Hút chứ.

428

Dànshì rúguǒ shuō wǒmen liǎng gè zhēn de zài yìqǐ de qíngkuàng xià,

但是如果说我们两个真的在一起的情况下，

But if we're really together,

Nhưng mà nếu hai đứa yêu nhau,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

429

wǒ kěyǐ jiè

我可以戒

I can quit.

mình có thể bỏ hút thuốc được.

430

Kěyǐ jiēshòu

可以接受

I can accept that.

Mình chấp nhận được.

431

Chōu diànzǐ yān háishi chōu pǔtōng de yān?

抽电子烟还是抽普通的烟?

Vaping or regular cigarettes?

Hút thuốc lá điện tử hay thuốc lá thông thường?

432

Dōu kěyǐ ba

都可以吧

Either way.

Đều được.

433

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Suīrán chōuyān shì tā de zìyóu,

虽然抽烟是她的自由，

Although smoking is her right,

Mặc dù hút thuốc hay không là quyền của cô ấy

434

dànshì rúguǒ shì wǒ de nǚpéngyou, wǒ bùnéng yǔnxǔ tā zhèyàng

但是如果是我的女朋友，我不能允许她这样

if she was my girlfriend, I wouldn't allow it.

nhưng nếu là bạn gái mình, mình sẽ không cho phép.

435

Dànshì rúguǒ biéren chōuyān dehuà, wǒ kěyǐ zūnzhòng tā.

但是如果别人抽烟的话，我可以尊重她。

But if she was someone else, I can respect her (smoking hobby).

nếu là người khác, thì mình tôn trọng điều đấy.

436

Niánlíng yāoqiú ne? Bǐ nǐ dà háishi bǐ nǐ xiǎo?

年龄要求呢？比你大还是比你小？

What about age requirement? Should she be older or younger than you?

Yêu cầu về tuổi tác thì sao? Bạn muốn cô ấy lớn hơn hay nhỏ tuổi hơn bạn?

437

Dōu kěyǐ

都可以

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Either way is okay.

Đều được

438

Zhǐyào bùshì dà tài duō huòzhě shì xiǎo tài duō

只要不是大太多或者是小太多

As long as she's not too much older or too much younger.

Chỉ cần không lớn tuổi hơn hay nhỏ tuổi hơn quá nhiều là được.

439

Duōdà shì tài dà?

多大是太大?

How old is too old?

Lớn hơn bao nhiêu tuổi thì được?

440

Sān sì suì ba

三四岁吧

Three or four years (older).

Lớn hơn 3,4 tuổi gì đấy.

441

Liǎng sān suì, sān sì suì

两岁, 三岁

Two, three, or four years.

2,3 hoặc 4 tuổi là được.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

442

Bùzěnme tiāo ba

不怎么挑吧

I am not too picky.

Mình không quá kén chọn đâu.

443

Nà bǐ dà duōshao nǐ néng jiēshòu?

那比大多少你能接受?

How much older can you accept?

Vậy thì lớn tuổi hơn bạn bao nhiêu thì được?

444

Jiù dào shénmeyàng cái shì yī gè shàngxiàn?

就到什么样才是一个上限?

What will be the limit for you?

Giới hạn là bao nhiêu?

445

Wǔ suì ba

五岁吧

Five years (older).

5 tuổi đi.

446

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Niánlíng wúsuǒwèi

年龄无所谓

Age doesn't matter.

Tuổi tác không phải là vấn đề.

447

Dōu xíng na

都行哪

Either way is okay.

Đều được.

448

Dà duōshao xiǎo duōshao?

大多少小多少?

How much older and how much younger?

Lớn hơn bao nhiêu, nhỏ hơn bao nhiêu?

449

Liǎng dào sān suì dōu xíng ba

两到三岁都行吧

Two to three years.

2 đến 3 tuổi đều được.

450

Dà dehuà yě jiù sān suì, sì suì jíxiàn le ba

大的话也就三岁，四岁极限了吧

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

If she was older, 3 years. Four years would be my limit.

Lớn hơn tầm 3 tuổi. Hơn 4 tuổi là cùng

451

Yǒu hǎogǎn dehuà,

有好感的话,

For somebody I might like,

Đối với người mình thích,

452

jiù zhèngfù wǔ suì zuǒyòu dōu xíng ba

就正负五岁左右都行吧

five years older or younger.

Thì lớn hay nhỏ hơn khoảng 5 tuổi đều được.

453

Dà wǔ liùshí suì dōu kěyǐ

大五六十岁都可以

It will be okay even if she was 50 or 60 years older.

Bạn gái 50, thậm chí 60 tuổi cũng được nữa.

454

Kǒuwèi hǎo zhòng a!

口味好重啊!

You've got unique taste!

Gu mận quá!

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

455

Xǐhuan qīshí suì de xiǎo jiějie

喜欢七十岁的小姐姐

I like 70-year-old little sisters.

Thích những cô gái 70 tuổi.

456

Niánlíng dà yīdiǎn wúsuǒwèi, xiǎo yīdiǎn wúsuǒwèi

年龄大一点无所谓，小一点无所谓

It doesn't matter if she was older or younger.

Tuổi lớn hơn hay nhỏ hơn cũng không sao.

457

Dà duōshao xiǎo duōshao?

大多少小多少?

How much older and how much younger?

Lớn hơn bao nhiêu, nhỏ hơn bao nhiêu thì được?

458

Fǎnzhèng shàngxià sān suì zuǒyòu ba

反正上下三岁左右吧

About three years older or three years younger.

Khoảng 3 tuổi đi.

459

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Dà xiǎo dōu kěyǐ

大小都可以

Both older and younger are okay.

Lớn hơn hay nhỏ tuổi hơn đều được.

460

Dànshì wǒ gèrén bǐjiàoxǐhuān xiǎode

但是我个人比较喜欢小的

But I personally prefer girls younger than me.

Nhưng cá nhân mình vẫn thích nhỏ tuổi hơn.

461

Gǎnjué xiǎode wǒ kěyǐ dài tā zuò hěn duōshì

感觉小的我可以带她做很多事

I feel that if she was younger, I can teach her many things.

Cảm giác cô ấy ít hơn tuổi mình, mình có thể dạy cô ấy nhiều thứ.

462

Dài zhe tā, gēn tā shuō yīxiē tā bù dǒng de shìqíng.

带着她，跟她说一些她不懂的事情。

I will tell her things she doesn't understand.

Chỉ bảo những gì cô ấy không hiểu.

463

Jiù nénggòu zhǎnxiàn nǐ de gèrén nánrén mèilì, shìbùshì?

就能够展现你的个人男人魅力，是不是？

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

So you can show your charisma as a man, right?

Có thể thể hiện ra bản lĩnh đàn ông, phải không?

464

Dùì ya, wǒ tèbié xǐhuan

对呀，我特别喜欢

Right. I will love it.

Đúng thế. Mình thích vậy.

465

Wǒ juéde nán de zài wàimiàn jiù yào yǒu nánrén de yàngzi

我觉得男的在外面就要有男人的样子

I think that men should look like men in front of people.

Mình cảm thấy đàn ông con trai phải ra dáng đàn ông con trai.

466

dà dehuà jiù kěyǐ... yě kěyǐ jiāo wǒ yīdiǎn dōngxi ma,

大的话就可以... 也可以教我一点东西嘛,

If she was older, she could also teach me things.

Nếu lớn tuổi hơn mình, thì cô ấy có thể dạy mình nhiều điều.

467

bǐ wǒ dà de chéngshú yīdiǎn de wǒ jiù yā lì huì xiǎo yīdiǎn,

比我大的成熟一点的我就压力会小一点,

Older girls will be more mature and I will have less pressure.

Lớn tuổi hơn thì trưởng thành hơn, mình cũng ít áp lực hơn.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

468

jiùshì bǐjiào qīngsōng yīdiǎn.

就是比较轻松一点。

(The relationship) will be more relaxed.

khá là thoải mái.

469

Bù chāoguò wǔ suì ba, xiǎode mǎn shíbā suì jiù xíng

不超过五岁吧，小的满十八岁就行

(As for older), less than 5. For younger, as long as she's at least 18.

Không quá 5 tuổi đi, nếu trẻ hơn thì cứ đủ 18 tuổi là được.

470

Xiǎo yīdiǎn háishi hǎo yīdiǎn | Wèishénme?

小一点还是好一点 | 为什么？

It would be better if she was younger. | Why?

Trẻ tuổi hơn mình thấy ổn hơn. | Tại sao nhỉ?

471

Bìjìng shì nán de ma,

毕竟是男的嘛，

You know, all men

Bạn biết đấy, đàn ông mà.

472

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

xǐhuan bǐ zìjǐ xiǎo yīdiǎn de ma, bùxiǎng bǐ zìjǐ dà

喜欢比自己小一点的嘛，不想比自己大

like girls to be younger than them

Đều thích con gái nhỏ hơn mình, chứ không phải lớn tuổi hơn mình.

473

Xǐhuan dà yīdiǎn de

喜欢大一点的

I like girls to be older than me.

Mình thích con gái lớn tuổi hơn mình.

474

Dà duōshao?

大多少?

How much older?

Lớn hơn bao nhiêu tuổi?

475

Zuìduō dà sān suì ba

最多大三岁吧

At most, three years older.

Tối đa là ba tuổi.

476

Bùnéng chāoguò sān suì shì ba? Nǐ yě shì ma?

不能超过三岁是吧？你也是吗？

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

She can't be more than 3 years older, right? You too?

Không được vượt quá 3 tuổi phải không? Bạn cũng vậy à?

477

Wǒ chàbùduō, gǎnjué chàbùduō jiù xíng

我差不多，感觉差不多就行

About the same. I think it will be okay if she was about (my age).

Cũng vậy, cứ tầm tầm tuổi mình là được.

478

Fǎnzhèng shì nǚde jiù xíng ba? | Shì

反正是女的就行吧? | 是

As long as she was a girl, right? | Right.

Là con gái là được, đúng không? | Đúng.

479

Dōu huì qiǎngdá le!

都会抢答了!

You can beat me in answering!

Bạn biết tranh trả lời đấy!

480

Lí guo hūn de néng jiēshòu ma?

离过婚的能接受吗?

Are you okay with (dating) a divorced woman?

Bạn có thể chấp nhận yêu phụ nữ đã từng li hôn không?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

481

Kàn xǐhuan de chéngdù ba

看喜欢的程度吧

It depends on how much I like her.

Xem mức độ thích thế nào đã.

482

Rúguǒ hěn xǐhuan dehuà shì kěyǐ jiēshòu de?

如果很喜欢的话是可以接受的?

If you like her very much, you will be okay, right?

Nếu cực kì thích cô ấy thì chấp nhận được việc đó, đúng không?

483

Nà kěndìng néng jiēshòu

那肯定能接受

Absolutely.

Hoàn toàn có thể.

484

Rúguǒ yǒu hái zi ne?

如果有孩子呢?

What if she has kids?

Nếu cô ấy đã có con rồi thì sao?

485

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Yǒu háizi jiēshòu bùliǎo.

有孩子接受不了。

I cannot accept (a divorced woman) with kids.

Có con rồi thì không được.

486

Yǒu háizi de bùnéng jiēshòu.

有孩子的不能接受。

If she had kids, I cannot accept.

Có con rồi, thì mình không chấp nhận được

487

Kěnéng yào kàn yīxià tā wèishénme líhūn ba.

可能要看一下她为什么离婚吧。

I might need to see why she divorced.

Có lẽ phải xem tại sao cô ấy lại li hôn đã.

488

Nà wèishénme líhūn nǐ cái néng jiēshòu,

那为什么离婚你才能接受，

What reason will be acceptable

Vậy thì lí do li hôn nào mà bạn chấp nhận được?

489

wèishénme líhūn nǐ yòu bùnéng jiēshòu?

为什么离婚你又不能接受？

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

and what will be unacceptable?

Lí do nào thì không?

490

Zìjǐ qù wàimiàn nàge shénme, zuō yāo zhīlèi de

自己去外面那个什么，作妖之类的

If she goes out... do bad things and so on,

Kiểu cô ấy đi bên ngoài, làm những điều không mấy tốt đẹp

491

Ránhòu líhūn le

然后离婚了

which caused the divorce,

sau đó dẫn đến li hôn,

492

zhège... nà kěndìng jiù bùnéng na

这个... 那肯定就不能哪

then surely I won't accept (her as my girlfriend).

Kiểu này thì không thể chấp nhận làm bạn gái được.

493

Yǒuqián jiù xíng!

有钱就行!

As long as she has money!

Cứ có tiền là được!

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

494

Nǐ zhè shì biāozhǔn dá'àn, shì ba?

你这是标准答案，是吧？

This is your answer for everything, right?

Đây là câu trả lời cố định của bạn rồi nhỉ?

495

Yǒuqián dài lái gè wá dōu xíng

有钱带来个娃都行

If she has money, even if she brings a child, I will be okay.

Có tiền thì có con rồi cũng vẫn được.

496

Lí guo hūn de kànróngkuàng

离过婚的看情况

If she is divorced, then it will depend on the situation.

Từng li hôn thì nên xem tình hình.

497

Rúguǒ tā fēicháng yōuxiù de nàzhǒng, nà yě néng jiēshòu

如果她非常优秀的那种，那也能接受

If she is a great person, then I am okay.

Nếu như cô ấy thực sự là người ưu tú, thì có thể chấp nhận được

498

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

rúguǒ tā shì yīnwèi tā zìshēn yuányīn dǎozhì líhūn de,

如果她是因为她自身原因导致离婚的，

But if the divorce was caused by reasons related to her (own behaviors),

Nhưng nếu nguyên nhân li hôn là do bản thân cô ấy,

499

nà kěnéng bù jiēshòu ba

那可能不接受吧

I might not be able to accept her.

thì không thể chấp nhận được rồi.

500

Yào kàn qíngkuàng, rúguǒ liǎng gè rén hédelái,

要看情况，如果两个人合得来，

It depends. If we get along,

Cũng phụ thuộc nữa. Nếu hai người hợp nhau

501

wǒ yě méi yìjiàn de.

我也没意见的。

I have no problem with it.

thì mình cũng không thấy có vấn đề gì.

502

Xiǎohái ne? Rúguǒ dài le xiǎohái ne?

小孩呢？如果带了小孩呢？

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

What if she has kids?

Có con rồi thì sao?

503

Gēn xiǎohái yě chǔ de lái, gēn nǚfāng yě héde lái,

跟小孩也处得来，跟女方也合得来，

If I get along with the kids and the woman,

Nếu hòa hợp được với cả hai mẹ con cô ấy

504

yě bù yào jǐn de

也不要紧的

it won't matter.

thì cũng không vấn đề gì.

505

Zuì bù néng jiēshòu shénmeyàng de nǚhái?

最不能接受什么样的女孩？

What kind of girls are the most unacceptable for you?

Bạn không chấp nhận được kiểu con gái nào nhất?

506

Xiàng chōu yān zhè fāng miàn de gè zhǒng gè yàng de è xí

像抽烟这方面的各种各样的恶习

Someone that has bad habits, such as smoking

Bạn nữ mà có mấy thói quen xấu như là hút thuốc chẳng hạn

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

507

shì bùnéng jiēshòu de.

是不能接受的。

is not acceptable.

thì mình không chấp nhận được.

508

Zuì bùnéng jiēshòu bǐ wǒ dà de

最不能接受比我大的

I cannot accept a girl that is older than me.

Mình không chấp nhận được nhất là bạn gái lớn tuổi hơn cả mình.

509

Bǐ nǐ dà? Nǐ gānggang bù shì shuō wúsuǒwèi ma?

比你大? 你刚刚不是说无所谓吗?

Older than you? Didn't you just say that (age) didn't matter?

Lớn tuổi hơn bạn? Chẳng phải bạn vừa nói tuổi tác không thành vấn đề sao?

510

Duì, bǐ wǒ dà de bùnéng jiēshòu

对, 比我大的不能接受

Yes. (But) I cannot accept her being older than me.

Đúng, nhưng mình vẫn không thể chấp nhận bạn gái lớn tuổi hơn mình.

511

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Jiù bǐ nǚ xiǎo kěyǐ, shì ba? | Dui

就比你小可以，是吧？ | 对

If she was younger than you, it's okay? | Yes.

Trẻ hơn bạn là được phải không? | Đúng vậy.

512

Zuì bùnéng jiēshòu de a? Zìsī de rén ba

最不能接受的啊？自私的人吧

What I cannot accept? A selfish person.

Không thể chấp nhận được nhất à? Là con người ích kỉ đi.

513

Wǒ yě shì zìsī, xiǎoxīnyǎn

我也是自私，小心眼

I also (cannot accept) a selfish and small-minded girl.

Mình cũng không chấp nhận bạn gái ích kỉ, hẹp hòi.

514

Pàng de | Méi qián

胖的 | 没钱

Fat. | Poor.

Béo. | Nghèo.

515

Nǐ ne?

你呢？

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

What about you?

Bạn thì sao?

516

Pàngzi a

胖子啊

Fat girls.

Những cô gái béo.

517

Nǐ yě bù xǐhuan pàngzi, duō pàng cái jiào pàng?

你也不喜欢胖子，多胖才叫胖？

You also dislike fat (girls). How heavy would be considered fat?

Bạn cũng không thích béo. Thế nào thì coi là béo rồi?

518

Yī bǎi wǔ

一百五

75kg.

75kg.

519

Yī bǎi sān | Wǒ pàng ma?

一百三 | 我胖吗？

65kg. | Am I fat?

65kg. | Trông mình có béo không?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

520

Nǐ bù pàng

你不胖

No, you're not fat.

Không, bạn thì không.

521

Wǒ zhèzhǒng néng jiēshòu ma? | Bùnéng

我这种能接受吗? | 不能

Will you be okay with my kind? | No.

Kiểu như mình thì có ok không? | Không.

522

A, hǎo bèi dǎjī o!

啊, 好被打击哦!

What? How disheartening!

Ồi, bị tổn thương quá!

523

Shìbùshì yīnwèi wǒ méiyǒu qián?

是不是因为我没有钱?

Is it because I am not rich?

Vì mình không giàu hả?

524

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Děng wǒ nǎ tiān... | Duì

等我哪天... | 对

Wait until one day... | That's right!

Đợi mình một ngày nào đó... | Đúng thế.

525

Zuì bùnéng jiēshòu de jiùshì nàzhǒng

最不能接受的就是那种

The kind that I absolutely cannot accept is someone that

Không chấp nhận được nhất là kiểu

526

dòngbudòng jiù gēn biéren bǐ

动不动就跟别人比

always compares (me) with other (guys).

Hơi một tí là so sánh mình với người khác.

527

Gēn biéren bǐ, nà wèishénme bù gēn biéren guò ne?

跟别人比，那为什么不跟别人过呢？

If you compare me with other guys, why don't you be with them?

So mình với chàng trai khác, sao không yêu người ta luôn đi?

528

Jiùshìshuō biéren nán péngyou hǎo, shìbùshì?

就是说别人男朋友好，是不是？

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

You mean, someone that says other girls' boyfriends are better, right?

Ý là bạn trai người khác tốt hơn, phải không?

529

Dùi a, zhèzhǒng de... Wèishénme?

对啊，这种的... 为什么？

Right. This kind... Why?

Đúng rồi, chính là kiểu đấy... Tại sao mà..?

530

Wǒ juéde shìjiè shàng zěnmé huì yǒu zhèzhǒng rén ne?

我觉得世界上怎么会有这种人呢？

Why do we have this kind of people in this world?

Mình nghĩ sao trên đời có kiểu người vậy nhỉ?

531

Nàzhǒng hǎi wáng ba

那种海王吧

“Ocean king”.

Là kiểu lăng nhăng đó.

532

Jiěshì yīxià, shénme shì hǎi wáng?

解释一下，什么是海王？

Can you explain what “ocean king” means?

Bạn có thể giải thích từ này nghĩa là như thế nào không?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

533

Jiùshì nǐ gēn tā tán de shíhou, yěxǔ tā...

就是你跟她谈的时候，也许她...

It means that when she's with you, she might...

Đó là khi bạn đang hẹn hò với cô ấy, cô ấy có lẽ...

534

nǐ zhǐshì tā de bèitāi zhīyī.

你只是她的备胎之一。

You're just one of her fallback guys.

Có lẽ bạn chỉ là lớp dự phòng của cô ấy thôi.

535

Nà yī tiān xǐhuan nǐ de shíhou jiù huì nián zhe nǐ

那一天喜欢你的时候就会黏着你

One day she likes you, she's with you.

Hôm nay cô ấy thích bạn, cô ấy liền ở bên bạn

536

ránhòu dì'èrtiān kěnéng jiù gēn lìngwài yī gè nán de jiù nián zài yīkuài qù le.

然后第二天可能就跟另外一个男的就黏在一块去了。

And then the next day, she might hang out with a different guy.

Xong ngày hôm sau có thể đã đi hẹn hò với người con trai khác rồi.

537

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Chōuyān, hējiǔ, tàng tóu, wénshēn

抽烟、喝酒、烫头、纹身

(Girls that) smoke, drink, perm their hair and have tattoos.

Cô gái mà hút thuốc, uống rượu bia, uốn tóc, xăm mình.

538

Qíshí wǒ bìngbù qíshì,

其实我并不歧视,

I actually don't discriminate against these (behaviors),

Thực ra không phải mình kì thị mấy cái này

539

dànshì wǒ zhǐshì bù xǐhuan zhèzhǒng

但是我只是不喜欢这种

I just dislike this kind of (girls).

Chỉ là không phải kiểu mình thích thôi.

540

Hěn fūyǎn nǐ,

很敷衍你,

Someone that doesn't take me seriously.

Người mà không nghiêm túc với bạn.

541

huídá nǐ de wèntí hěn fūyǎn,

回答你的问题很敷衍,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Women that answer your questions in a perfunctory manner

Cô gái mà trả lời mọi câu hỏi của bạn như trả lời lấy lệ

542

huòzhě shuō méiyǒu rènzhēn duìdài nǐ wèntí de nàxiē nǚrén ba

或者说没有认真对待你问题的那些女人吧

or that don't treat your questions seriously.

có thể nói là không nghiêm túc với mọi vấn đề liên quan đến bạn .

543

Tánliàn'ài huì yǐ jiéhūn wéi mùdì ma?

谈恋爱会以结婚为目的吗?

Is marriage your dating goal?

Với bạn thì mục đích của hẹn hò có phải là đi đến hôn nhân không?

544

Dāngrán xīwàng shì zhèyàng

当然希望是这样

I certainly hope that's the case.

Đương nhiên mình hi vọng là vậy.

545

Huì, wǒ duì liàn'ài shì bǐjiào jǐnshèn de,

会，我对恋爱是比较谨慎的，

Yes. I am very cautious about relationships.

Có chứ. Trong tình yêu mình cũng khá cẩn trọng.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

546

yīnwèi wǒ dào xiànzài jiù yě méi tán guo

因为我到现在就也没谈过

Up to now, I haven't been in a relationship.

Vì đến bây giờ mình cũng chưa trải qua mối tình nào cả.

547

Jiù tǐng tiāo de

就挺挑的

I am quite picky about this.

Khá là kén chọn.

548

Yīxīn xiǎng zhǎodào héshì de,

一心想找到合适的,

I've set my mind on finding the right person.

Mình luôn muốn tìm được người thực sự phù hợp

549

bùxiǎng yīnwèi tánliàn'ài ér tánliàn'ài,

不想因为谈恋爱而谈恋爱,

I don't want to date someone for the sake of dating.

Không muốn chỉ đơn giản là để hẹn hò.

550

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

wǒ xiǎng zhǎodào zìjǐ héshì de

我想找到自己合适的

I want to find the person that fits me.

Mà mình muốn tìm người hợp với mình.

551

Nìngquēwúlàn? | Dui

宁缺毋滥? | 对

Put quality before quantity? | Right.

Ít mà tốt vẫn hơn đúng không? | Đúng vậy.

552

Nà kěndìng huì a

那肯定会啊

That's for sure!

Chắc chắn là vậy!

553

Huì huì huì

会会会

Yes, it will be (the goal).

Có chứ.

554

Jiùshì háishi gǎnjué zhège dōngxi yào fùzé yīdiǎn

就是还是感觉这个东西要负责一点

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

I feel that we need to be responsible for this kind of thing.

Mình vẫn cảm thấy cần có trách nhiệm về điều này.

555

Nǐ wèn tā

你问他

Ask him.

Bạn hỏi cậu ấy đi.

556

Kàn nǚ de shì zěnmeyàng de

看女的是怎么样的

It depends on how the woman is.

Phụ thuộc vào việc cô ấy như thế nào đã.

557

Yǒuqián jiù jiéhūn, méi qián jiù bù jiéhūn

有钱就结婚，没钱就不结婚

If she's rich, we can get married. If not, then no.

Giàu thì kết hôn, không thì thôi.

558

Nà dāngrán shì a

那当然是啊

Of course, yes.

Điều đó là đương nhiên rồi.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

559

Bù yǐ jiéhūn wéi mùdì de tánliàn'ài,

不以结婚为目的的谈恋爱,

Dating without making marriage the goal,

Yêu đương không có mục đích kết hôn,

560

nà bù dōu shuǎ liúmáng ma?

那不都要流氓吗?

that's hoodlum behavior, right?

thì chẳng phải là sở Khanh không tốt đẹp gì à?

561

Wǒ tánliàn'ài jiùshì yǐ jiéhūn wéi mùdì a

我谈恋爱就是以结婚为目的啊

I date with a goal of marriage.

Mình hẹn hò mục đích là hôn nhân thôi.

562

Bìjìng dōu èrshí duō suì le

毕竟都二十多岁了

After all, I am already over 20 years old.

Dẫu sao cũng hơn 20 tuổi rồi.

563

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Nà hái xiǎo a!

那还小啊!

That's still young!

Thế vẫn còn trẻ mà!

564

Shénme jiào hái xiǎo?

什么叫还小?

What do you mean by “young”?

Gì mà vẫn còn trẻ chứ?

565

Èrshí suì bùshì...

二十岁不是...

Isn't 20 years old...

20 tuổi không phải là...

566

Xiàng nǚshēng dào èrshí suì dehuà dōu yǐjīng dào jiéhūn de niánlíng le

像女生到二十岁的话都已经到结婚的年龄了

For girls, 20 is the (legal) age for marriage.

Như con gái 20 tuổi là đến tuổi kết hôn rồi.

567

Wǒ juéde nánshēng dào èrshí suì,

我觉得男生到 20 岁,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

I think that if a man reaches his 20s,

Mình nghĩ con trai tầm 20 tuổi

568

wǒ juéde běnlái jiùshì yīnggāi jiéhūn de

我觉得本来就是应该结婚的

he is supposed to get married.

cũng nên kết hôn thôi.

569

Nǐmen tánliàn'ài shì yǐ jiéhūn wéi mùdì ma?

你们谈恋爱是以结婚为目的吗?

Is marriage your dating goal?

Các bạn hẹn hò mục đích có phải để tiến tới hôn nhân không?

570

Shuō zhēn huà!

说真话!

Tell the truth!

Phải nói thật!

571

Nǐ zhè shì shénme zuǐ xíng?

你这是什么嘴型?

What's with your mouth?

Miệng anh bị sao thế hả?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

572

Tā chíyí le

他迟疑了

He hesitated!

Cậu ấy do dự rồi!

573

Wǒ wàngtú shuā liúmáng, jiéguǒ bǎ zìjǐ dā jìnqù le.

我妄图耍流氓，结果把自己搭进去了。

I attempted to be a hooligan, but I was sucked in at the end.

Mình vốn dĩ muốn làm thằng sở Khanh nhưng mà cuối cùng bản thân mới bị lừa.

Chú ý: Ở Trung Quốc, hẹn hò mà không kết hôn sẽ bị gọi là sở Khanh.

574

Wǒ yǒu zhège dǎsuàn ba

我有这个打算吧

I have this plan (to get married)

Mình thì có ý định kết hôn

575

yīnwèi wǒ juéde tánliàn'ài tǐng lèi de,

因为我觉得谈恋爱挺累的，

because I feel that it's pretty tiresome to get into a relationship.

bởi vì mình cảm thấy yêu đương khá mệt mỏi

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

576

jiùshì zài chóngxīn rènshi yī gè rén tǐng lèi de

就是再重新认识一个人挺累的

It's quite tiring to get to know another person from scratch.

Kiểu như quen lại từ đầu một người mới rất là mệt.

577

Wǒ shuō guo, wǒ shì wàngtú shuǎ liú máng, rán hòu bǎ zìjǐ dǎ jìn qù le

我说过，我是妄图耍流氓，然后把自己搭进去了

I've said that I attempted to be a hooligan, but I got sucked in.

Mình nói rồi, bản thân muốn làm sỡ Khanh mà bản thân mới là người bị lừa

578

Wǒ yǐjīng bǎ zìjǐ dǎ jìn lái le, nǐ bié zài dǎ wǒ le!

我已经把自己搭进来了，你别再打我了！

I've already got sucked in. Stop hitting me!

Anh bị lừa rồi! Em đừng có đánh anh nữa!

579

Xiànzài wǒ zhège niánlíng, nà kěndìng yǐ jiéhūn wéi mùdì a

现在我这个年龄，那肯定以结婚为目的啊

At my age, marriage is surely the goal for dating.

Ở tuổi này của mình thì chắc chắn hẹn hò để kết hôn rồi.

580

Nǐ zhè shénme niánlíng?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

你这什么年龄?

What is your age?

Bạn bao nhiêu tuổi rồi?

581

Wǒ a? Wǒ dōu èrshí jǐ suì le, èrshí wǔ liù suì le

我啊? 我都二十几岁了, 二十五六岁了

Me? I am already over 20. I am 25, 26.

Mình á? Cũng hơn 20 mấy tuổi rồi. Mình 25,26 tuổi rồi.

582

Bēn sān le shì ba? | Duì a

奔三了是吧? | 对啊

You're heading towards 30, right? | Right!

Ngót nghét 30 rồi nhĩ? | Đúng vậy!

583

Zàibù zǎodiǎn jiéhūn

再不早点结婚

If I don't get married soon,

Nếu không sớm kết hôn,

584

nà kěnéng jiù chéng guānggùn le, shèng nán le

那可能成光棍了, 剩男了

I might end up being a bachelor or a left-over man.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

thì lại thành độc thân, trai ế vợ rồi.

585

Huì ba

会吧

Yes. (Marriage is the goal)

Có chứ.

586

Xiànzài yě shì ma?

现在也是吗?

Is it (the goal) for your current (relationship)?

Hiện tại cũng vậy sao?

587

Xiànzài dehuà, shìde

现在的话，是的

Yes, it is.

Đúng, hiện tại cũng thế

588

Jiùshì yǒu jiéhūn de dǎsuàn,

就是有结婚的打算，

So you have the plan to get married

Tức là có dự định sẽ kết hôn

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

589

rúguǒ shuō tán le duō shàonián zhīhòu?

如果说谈了多少年之后？

if you two are together for some years, right?

Sau khi yêu nhau vài năm, đúng không?

590

Dànshì zhège wǒ méiyǒu tài kǎolù guo | Hái méiyǒu kǎolù?

但是这个我没有太考虑过 | 还没有考虑？

But I haven't thought about it too much. | You haven't thought about it?

Nhưng mà cái này mình cũng chưa nghĩ tới. | Chưa nghĩ tới?

591

Yǒudiǎn jiǔyuǎn, wǒ hái niánqīng

有点久远，我还年轻

It's a little far away since I am still young.

Vẫn còn xa lắm, mình hãy còn trẻ.

592

Huì yīdiǎndiǎn ba

会一点点吧

Yes, a little bit.

Cũng có một chút.

593

Zhè háiyǒu huì yīdiǎndiǎn de ma?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

这还有会一点点的吗?

Can this be “a little bit”?

Lại còn có cả kiểu “một chút” nữa à?

594

Tánliàn'ài shì yǐ jiéhūn wéi mùdì ma?

谈恋爱是以结婚为目的吗?

Is marriage your dating goal?

Với bạn thì yêu đương hẹn hò có phải là để đi tới hôn nhân không?

595

Kěyǐ a

可以啊

It could be.

Có thể.

596

Kě bù kěyǐ zhǐshì yuēhuì?

可不可以只是约会?

Can it be just dating?

Có thể chỉ hẹn hò thôi không?

597

Zhǐshì yuēhuì bù jiéhūn nàzhǒng shì ma? Jiùshì wán shì ma? | Duì

只是约会不结婚那种是吗? 就是玩是吗? | 对

You mean, dating without getting married? Just for fun? | Yes.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Kiểu chỉ hẹn hò mà không kết hôn? Yêu chơi chơi ấy à? | Đúng rồi.

598

Wǒ de guānniàn lǐ yīnggāi bùnéng ba, yīnggāi bù shì...

我的观念里应该不能吧，应该不是...

In my thinking, it probably won't work this way.

Quan điểm của mình thì không nên như vậy.

599

Zhǐyào tán le jiù yīnggāi yào zǒu dàodǐ ba

只要谈了就应该要走到底吧

Once we enter a relationship, we should stick together till the end.

Một khi đã trong một mối quan hệ rồi, thì nên đi tới cùng.

600

Duì nǚshēng de jīngjì nénglì hé xuélì yǒu yāoqiú ma?

对女生的经济能力和学历有要求吗?

Regarding a girl's financial ability and education, any requirements?

Bạn có yêu cầu gì với bạn gái về khả năng tài chính cũng như trình độ học vấn không?

601

Suīrán wǒ shì gè běnkē de,

虽然我是个本科的，

Although I have a bachelor's degree,

Mặc dù mình có bằng cử nhân

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

602

dàn wǒ juéde zhuānkē de yě xíng

但我觉得专科的也行

it will be alright if she (only) attended a junior college.

Nhưng nếu bạn gái chỉ học cấp ba thôi cũng vẫn được.

603

Bǐ nǐ gāo ne?

比你高呢?

What if (her education) is higher than yours?

Nếu trình độ học vấn của cô ấy còn cao hơn bạn thì sao?

604

Jiǎrú shuō tā shì shuòshì huòzhě shì bóshì,

假如说她是硕士或者是博士,

If she is has a master's or doctor's degree,

Ví dụ cô ấy có bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ

605

huòzhě shì bǐ nǐ zhèng de qián duō yīdiǎn, nǐ néng jiēshòu ma?

或者是比你挣的钱多一点, 你能接受吗?

or she makes more money than you, will you be okay with that?

hoặc là cô ấy kiếm được nhiều tiền hơn bạn, thì bạn thấy sao?

606

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Wǒ kěnéng huì zìbēi, dàn jiēshòu dehuà shì néng jiēshòu de.

我可能会自卑，但接受的话是能接受的。

I might feel inferior. But regarding whether it's okay or not, it is.

Cảm thấy có hơi tự ti, nhưng vẫn chấp nhận được điều đó.

607

Jiù rúguǒ tā méiwèntí nǐ yě méiwèntí? | Dui

就如果她没问题你也没问题? | 对

If she's okay, you're okay too? | Yes.

Nghĩa là cô ấy cảm thấy không vấn đề gì thì bạn cũng vậy đúng không?

608

Néng jiēshòu bǐ nǐmen xuélì gāo,

能接受比你们学历高，

Can you accept a girl that has a higher education

Bạn chấp nhận được bạn gái có học vấn cao hơn bạn

609

bǐ nǐmen zhuàn de qián duō de nǚshēng ma?

比你们赚的钱多的女生吗?

and makes more money than you?

kiếm được nhiều tiền hơn bạn không?

610

Kěyǐ

可以

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Yes.

Được.

611

Tā bù jièyì wǒ jiù méiwèntí

她不介意我就没问题

If she doesn't mind, I have no problem.

Nếu cô ấy không để ý, thì mình không thành vấn đề.

612

Tā méiyǒu wèntí nǐ yě méiwèntí shì ba?

她没有问题你也没问题是吧?

If she has no problem, you will be okay, right?

Cô ấy cảm thấy không vấn đề gì thì bạn cũng vậy đúng không?

613

Rénjiā bù jièyì wǒ, wǒ píngshénme jièyì rénjiā ne?

人家不介意我，我凭什么介意人家呢?

If she doesn't mind, why should I mind?

Người ta không để ý thì thôi, chứ mình dựa vào cái gì mà để ý?

614

Nǚshēng de jīngjì nénglì gēn xuélì ne?

女生的经济能力跟学历呢?

Regarding a girl's financial ability and education,

Về khả năng tài chính cũng như trình độ học vấn của bạn gái

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

615

Yǒu yāoqiú ma?

有要求吗?

do you have any requirements?

bạn có yêu cầu gì không?

616

Méi yāoqiú, yǒuqián jiù xíng | Fù'èrdài gèng hǎo

没要求, 有钱就行 | 富二代更好

No. As long as she has money, it's okay. | Better if she has rich parents.

Không, cô ấy cứ có tiền là được. | Bố mẹ giàu thì càng tốt.

617

Nǐ ne?

你呢?

What about you?

Bạn thì sao?

618

Wǒ zìjǐ dōu méi dúshū, hái yāoqiú biéren?

我自己都没读书, 还要求别人?

I, myself am not very educated, how can I demand her to be?

Mình không học tử tế, sao mà có yêu cầu gì với người khác được?

619

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Jiù méiyǒu nàge zīgé shì ba?

就没有那个资格是吧?

So, you don't have the right to (have requirements), right?

Là kiểu không có tư cách để đòi hỏi, đúng không?

620

Zhuànqián bǐ nǐ duō, xuélì bǐ nǐ gāo, okay ma?

赚钱比你多, 学历比你高, okay 吗?

Is it okay if she makes more money and has higher education than you?

Bạn gái kiếm tiền nhiều hơn bạn, học vấn cao hơn bạn, có ok không?

621

Nà bù gèng hǎo ma? Shǎo fèndòu jǐnián a!

那不更好吗? 少奋斗几年啊!

Wouldn't that be better? I wouldn't need to work as hard!

Thế thì không phải càng tốt sao? Đỡ phải phấn đấu đi vài năm!

622

Nénggòu jiēshòu jīngjì nénglì hái yǒu xuélì bǐ nǐ gāo de ma?

能够接受经济能力还有学历比你高的吗?

Are you okay with a girl that is better than you in money and education?

Bạn có chấp nhận bạn gái có năng lực tài chính và học vấn cao hơn bạn không?

623

Nà zhè bùshì gèng hǎo ma?

那这不是更好吗?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Wouldn't that be great?

Vậy không phải càng tốt sao?

624

Zhǐyào tā xǐhuan wǒ,

只要她喜欢我,

As long as she likes me,...

Chỉ cần cô ấy thích mình...thì mình...

625

wúsuǒwèi shì ba?

无所谓是吧?

You don't care, right?

Không để ý, đúng không?

626

Tā de xuélì bǐ nǐ gāo ma?

她的学历比你高吗?

Is her degree higher than yours?

Học vấn bạn nữ có cao hơn bạn không?

627

Méiyǒu a, tā běnkē wǒ yě běnkē

没有啊, 她本科我也本科

No. We both have a bachelor's degree.

Không, chúng mình đều là cử nhân cả thôi.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

628

Tā kǎoshàng yánjiūshēng tā xuélì jiù bǐ wǒ gāo le

她考上研究生她学历就比我高了

If she gets her graduate degree, she will have a higher one.

Nếu cô ấy đỗ cao học, thì học vấn lại cao hơn mình rồi.

629

Nà rúguǒ tā bǐ nǐ lìhai, nà zěnmébàn?

那如果她比你厉害, 那怎么办?

What will you do if she's better than you?

Vậy nếu cô ấy giỏi hơn bạn thì sao?

630

Hǎo a, wǒ yǒu běnshì a

好啊, 我有本事啊

Great! (That means) I am capable.

Tuyệt vời, có nghĩa là mình có bản lĩnh.

631

Nà nǐ zěnmébàn?

那你怎么办?

What will you do?

Bạn thì sẽ thế nào?

632

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Wǒ kěnéng bǐjiàoxǐhuān nánfāng yào bǐ wǒ lìhai yīxiē ba

我可能比较喜欢男方要比较我厉害一些吧

I might prefer a guy that is better than me.

Mình thích con trai giỏi hơn mình một chút.

633

Nà nǐ jiù bùnéng kǎoyán la!

那你就不能考研啦!

In that case, you won't be able to get your graduate degree!

Vậy thì tức là bạn không thể học lên cao học rồi!

634

Zhè bù yīdìng ya

这不一定呀

That's not necessarily true!

Cũng không hẳn là vậy!

635

Zhège xuélì zhǐshì yīfāngmiàn,

这个学历只是一方面,

Education is only one aspect.

Học vấn chỉ là một mặt thôi.

636

wǒ juéde lìngwài yīfāngmiàn bǐrú shuō...

我觉得另外一方面比如说...

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

I feel that another aspect, for example...

Theo mình còn có các phương diện khác, như là...

637

Jīngjì nénglì ne?

经济能力呢?

What about his financial ability?

Điều kiện tài chính thì sao?

638

Jīngjì wǒ juéde nánfāng yào bǐ wǒ shāowēi fùyù yīdiǎn ba

经济我觉得男方要比我稍微富裕一点吧

I think that my partner should be slightly richer than me.

Mình muốn bạn trai giàu hơn mình một chút.

639

Dǎ gè bǐfāng, yǐhòu tā zhèng yī wàn

打个比方，以后他挣一万

For example, he makes 10,000 in the future,

Thế ví dụ như sau này cậu ấy kiếm được 10,000

640

nà nǐ zhèng gè yī wàn èr, nà zhège zěnmě gǎo?

那你挣个一万二，那这个怎么搞?

and you make 12,000, then what?

Còn bạn kiếm được 12,000, thì sao?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

641

Nà yě hái hǎo ba, xiāng chà yě bù shì hěn dà

那也还好吧，相差也不是很大

That's not too bad. The difference is not too large.

Không tồi. Chênh lệch không quá lớn.

642

Nà shì bù kě néng de!

那是不可能的！

That's impossible!

Điều đó là không thể!

643

Wǒmen zhège háng yè zhǐ yào gàn mǎn sān nián,

我们这个行业只要干满三年，

In my industry, as soon as I have 3 years of work experience,

Nghề của mình chỉ cần làm đủ 3 năm

644

wǒ gōng zī shì liǎng wàn qǐ de

我工资是两万起的

my salary will start with 20,000 yuan.

Thì lương ít nhất cũng 20,000 rồi

645

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Nà tā kěyǐ gǎo gè sān wàn ne? Nà zěnmébàn?

那她可以搞个三万呢？那怎么办？

What if she makes 30,000? Then what?

Thế nếu cô ấy kiếm được 30000 thì sao?

646

Wànyī ne?

万一呢？

What if?

Lỡ như thế thì sao?

647

Wǒ juéde tā méiyǒu nàme yuànyì qù gǎoqián

我觉得她没有那么愿意去搞钱

I don't think she's very motivated to make money.

Mình không nghĩ cô ấy muốn kiếm tiền đến thế đâu.

648

Wǒ juéde yě bù yīdìng ba,

我觉得也不一定吧，

I don't think that's for sure.

Không chắc đâu.

649

wǒ juéde yǐhòu de shì dōu shuōbùdìng.

我觉得以后的事都说不定。

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Nobody can be sure what will happen in the future.

Chuyện tương lai ai mà biết trước được.

650

Lùn gǎoqián, tā yīzhí dōu méiyǒu wǒ jījí

论搞钱，她一直都没有我积极

Regarding making money, she is never as motivated as I am.

Cô ấy không tích cực kiếm tiền như mình đâu.

651

Hǎo le, xià yí ge wèn tí ba

好了，下一个问题吧

Alright. Let's move on to the next question!

Được rồi. Câu hỏi khác đi.

652

Jīng jì néng lì de huà, méiyǒu shén me tài dà de yāo qiú

经济能力的话，没有什么太大的要求

Regarding financial ability, I don't have any specific requirements.

Năng lực tài chính không có yêu cầu gì quá cao.

653

Xué lì de huà bǐ wǒ gāo,

学历的话比我高，

If her education is higher than mine,

Nếu học vấn hơn mình

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

654

wǒ jiù duō tīng yīxià tā jiǎng nàzhǒng wénhuà shàng de zhīshi,

我就多听一下她讲那种文化上的知识，

I will listen to her talking about her knowledge

Thì mình sẽ lắng nghe cô ấy

655

kěyǐ xué yīxià

可以学一下

and I can learn from her.

để học hỏi thêm.

656

Bǐ wǒ dī dehuà, nà yě kěyǐ a

比我低的话，那也可以啊

If hers is lower, that will be fine too.

Học vẫn thấp hơn mình, thì cũng vẫn được.

657

liáotiān de huàtí huì gèng duō ma

聊天的话题会更多嘛

We will have more topics to talk about

sẽ có nhiều thứ để nói với nhau hơn.

658

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

zuì qǐmǎ bùhuì nàme shēn'ào

最起码不会那么深奥

because at least, they won't be too deep.

bởi vì ít nhất thì chủ đề nói chuyện sẽ không quá sâu xa.

659

Méi shénme yāoqiú.

没什么要求。

No requirement.

Không có yêu cầu gì cả.

660

Bǐ nǐ gāo kěyǐ ma? | Kěyǐ

比你高可以吗? | 可以

Is it okay if (her education) is higher than yours? | Yes.

Học vấn cao hơn bạn được không? | Được.

661

Zhèng de qián bǐ nǐ duō kěyǐ ma? | Kěyǐ

挣的钱比你多可以吗? | 可以

Is it okay if she makes more money than you? | It's okay.

Kiểm tiền nhiều hơn bạn được không? | Được chứ.

662

Wǒ hěn xǐhuan

我很喜欢

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

I will like it.

Mình thích điều đó.

663

Wèishénme?

为什么?

Why?

Tại sao

664

Zhèyàng wǒ jiù méi nàme dà yā lì le.

这样我就没那么大压力了。

This way, I won't have as much pressure.

Thì mình sẽ không có nhiều áp lực nữa.

665

Gēn wǒ chàbùduō jiù kěyǐ, yāoqiú bù gāo

跟我差不多就可以，要求不高

It will be enough if she's about my level. I don't have a high standard.

Không có yêu cầu gì cao, tầm như mình là được rồi.

666

Bǐ nǐ gāo kěyǐ ma?

比你高可以吗?

If her (education) is higher than yours

Học vấn cao hơn bạn thì sao?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

667

Zhèng de qián bǐ nǐ duō xíng ma?

挣的钱比你多行吗?

and she makes more money, will that be okay?

Kiểm tiền nhiều hơn bạn thì sao, được không?

668

Dāngrán gèng hǎo le

当然更好了

That will surely be better!

Đương nhiên là càng tốt rồi.

669

Dànshì... | Yǒu yā lì shì ma?

但是... | 有压力是吗?

But... | You will have pressure, right?

Nhưng mà... | Bị áp lực, đúng không?

670

Bǐ wǒ gāo dehuà, wǒ huì yǒudiǎn zìbēi

比我高的话，我会有点自卑

If she's better than me, I will feel a little inferior.

Nếu cô ấy giỏi hơn mình, mình sẽ thấy có chút tự ti.

671

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Suǒyǐ xīwàng bǐ nǐ dī yīdiǎn, huòzhě shì chàbùduō? | Dui

所以希望比你低一点，或者是差不多？ | 对

So you prefer that she is lower or about the same? | Correct.

Cho nên bạn muốn bạn gái học vấn thấp hơn hoặc tầm như bạn? Đúng rồi.

672

Qián zhèng de bǐ nǐ duō yě bùxíng?

钱挣得比你多也不行？

It's also not okay if she makes more money?

Cô ấy kiếm được nhiều tiền hơn cũng không được sao?

673

Nà wúsuǒwèi | Háishi zìbēi, shì ma?

那无所谓 | 还是自卑，是吗？

That, I won't mind. | Will you still feel inferior?

Thì không sao. | Vẫn tự ti, đúng không?

674

Wúsuǒwèi?

无所谓？

You won't mind?

Không sao?

675

Dui, qián zhèng de duō nà wǒ hái bù gèng kāixīn ma?

对，钱挣得多那我还不更开心吗？

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Right. Shouldn't I be happy if she makes a lot of money?

Đúng rồi, kiếm được nhiều tiền hơn không phải mình sẽ càng vui à?

676

Bỉ nĩ gāo xíng ma?

比你高行吗?

Will it be okay if (her education) is higher than yours?

Bạn gái học vấn cao hơn bạn có được không?

677

Bỉ wǒ gāo, yě xíng ba

比我高，也行吧

Higher than me? It's okay.

Cao hơn à? Cũng được.

678

Nǐ kàn zhè xiǎo yǎnshén

你看这小眼神

Check out her look!

Nhìn mắt cô ấy này!

679

Yě xíng ba.. hǎo miǎnqiǎng ya

也行吧.. 好勉强呀

"It's okay." Your answer sounds grudgingly!

"Cũng được." Nghe miễn cưỡng thế nhỉ?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

680

Fùpó yě bù shì bùxíng

富婆也不是不行

It wouldn't be a problem if she was rich.

Vợ giàu không phải là không được.

681

Nǐ ne? Nándào wǒ jiù bù yòng wèn le ma?

你呢？难道我就不用问了吗？

What about you? I don't even need to ask you, right?

Bạn thì sao? Hay là mình không cần hỏi nữa?

682

Nǐ kěyǐ bù yòng, gǎnjué kěyǐ tiào guò a.

你可以不用，感觉可以跳过啊。

No need. I feel that you can skip me.

Không cần đâu, cứ bỏ qua mình đi.

683

Jiùshì yī gè dá'àn duì ba?

就是一个答案对吧？

It's the same answer, right?

Câu trả lời vẫn thế đúng không?

684

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Shì nǚde jiù xíng

是女的就行

As long as she is a girl.

Cứ là con gái là được.

685

Jiǎrú nǚshēng bùxiǎng shēng xiǎohái ne? Nǐ néng jiēshòu ma?

假如女生不想生小孩呢？你能接受吗？

If the girl doesn't want to have a baby, will you be okay?

Nếu bạn gái sau này không có ý định muốn sinh con thì bạn có chấp nhận không?

686

Kěyǐ yào de wǎn yīdiǎn, dàn háishi děi yào yī gè háizi.

可以要的晚一点，但还是得要一个孩子。

We can have babies later. But we should have (at least) one.

Có thể có con muộn chút cũng được. Nhưng mà ít nhất phải có 1 đứa.

687

Zhège a? Zhège wǒ kěnéng bùtài yuànyì ba

这个啊？这个我可能不太愿意吧

Regarding this? I might not be willing to accept that.

Cái này à? Cái này thì mình không bằng lòng lắm.

688

Zhège yǒu xiǎohái dehuà zhège... jiātíng cái suàn jiātíng ba

这个有小孩的话这个... 家庭才算家庭吧

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Only if there are babies, will it be considered a family.

Phải có con cái mới gọi là một gia đình được.

689

Rúguǒ yào jiéhūn dehuà, háishi xūyào yī gè hái zi de.

如果要结婚的话，还是需要一个孩子的。

If we were to get married, we would need a baby.

Nếu mà kết hôn thì vẫn nên có một đứa con.

690

Jiǎrú bùxiǎng shēng xiǎohái yě xíng a

假如不想生小孩也行啊

It will be okay if she doesn't want to have babies.

Thí dụ mà cô ấy không muốn sinh con cũng được.

691

Wǒ zìjǐ dōu bùxiǎng dài xiǎoháizi, fán sǐ le!

我自己都不想带小孩子，烦死了！

I don't want to be with kids myself. They're so annoying!

Bản thân mình cũng không thích bọn trẻ con. Phiền chết đi được!

692

Nǐ yě bùxiǎng shēng xiǎohái shì ba? | Dui a

你也不想生小孩是吧？| 对啊

You also don't want to have kids? | That's right!

Bạn cũng không muốn sinh con đúng không? | Đúng rồi!

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

693

Nà rúguǒ nǐ fùmǔ xiǎngyào nǐ shēng ne?

那如果你父母想要你生呢？

What if your parents want you to have one?

Nếu bố mẹ bạn muốn bạn sinh con thì sao?

694

Nà méiyǒu bànfǎ a, fùmǔ zuì dà ma

那没有办法啊，父母最大嘛

Then there's nothing I can do since parents are more important.

Thế thì không còn cách nào khác, bố mẹ là nhất mà.

695

Nà háishi yào shēng lo | Shì a

那还是要生咯 | 是啊

So, you will have one then? | Yes.

Tức là bạn sẽ sinh con? | Đúng vậy.

696

Nǐ zhè gǎibiàn de hǎo kuài a!

你这改变得好快啊！

That changed fast!

Bạn thay đổi nhanh quá vậy.

697

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Zhè shì méiyǒu bànfǎ ya

这是没有办法呀

That's because I have no choice!

Đây là không còn cách nào khác mà!

698

Fùmǔ bǎ nǐ shēng xiàlai, yǎng zhème dà, nǐ...

父母把你生下来，养这么大，你...

Your parents gave you life and brought you up, you...

Bố mẹ sinh ra mình, nuôi mình lớn, nên là..

699

Tā xiǎngyào bào gè sūnzi, nǐ hái bù gěi tā bào,

他想要抱个孙子，你还不给他抱，

They want to have a grandson and you won't even give them that?

Họ muốn được bế đứa cháu, không lẽ lại không làm được điều ấy cho bố mẹ?

700

nà bù shì bùxiào ma?

那不是不孝吗?

Isn't that not filial?

Thế không phải là bất hiếu sao?

701

Zěnmé néng bù shēng xiǎohái ne?

怎么能不生小孩呢?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

How could we not have kids?

Làm sao mà lại không sinh con được?

702

Zěnmé huì yǒu zhèzhǒng qíguài de xiǎngfǎ?

怎么会有这种奇怪的想法?

Why would she have such strange thinking?

Sao lại có suy nghĩ kì quặc thế nhỉ?

703

Jiùshì yǒuyīxiē nǚshēng kěnéng juéde huì pà tòng

就是有一些女生可能觉得会怕痛

Some girls might be afraid of the pain

Thực ra có nhiều bạn nữ rất sợ đau này

704

huòzhě shì xiǎngyào zìyóu,

或者是想要自由,

or want freedom,

hoặc là muốn tự do,

705

jiù bù xiǎngyào shēng xiǎohái, zhèzhǒng nǚ néng jiēshòu ma?

就不想要生小孩, 这种你能接受吗?

and so they don't want to have babies. Will you be okay with this?

Nên là không muốn sinh con. Bạn chấp nhận được điều đó không?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

706

Wǒ hái méi yùjiàn zhèzhǒng nǚshēng a

我还没遇见这种女生啊

I haven't met any girls like this.

Mình chưa gặp con gái có suy nghĩ như thế này bao giờ.

707

Wǒ hé wǒ nǚpéngyou liáotiān

我和我女朋友聊天

When I chat with my girlfriend,

Mình nói chuyện với bạn gái

708

dōu shì shuō zěnmē shēng hái zi

都是说怎么生孩子

we're usually talking about how to have a baby.

đều nói về sinh con thế nào.

709

Dōu yǐjīng liáo hǎo le,

都已经聊好了,

You guys have already agreed on this and discussed

Các bạn đã nghĩ xong xuôi

710

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

shēng nánshēng nǚ, shēng jǐ tāi shì ba?

生男生女, 生几胎是吧?

whether you will have a boy or a girl, and how many, right?

Sinh con trai hay con gái, sinh mấy đứa rồi à?

711

Nǐmen dǎsuàn shēng jǐ tāi, xiànzài kāifàng sān tāi le wo!

你们打算生几胎, 现在开放三胎了喔!

How many babies will you guys have now that you can have three?

Các bạn muốn sinh bao nhiêu con, giờ được sinh 3 con rồi nhỉ?

712

Yī nán yī nǚ shì zuìhǎo de a

一男一女是最好的啊

One boy and one girl will be the best.

1 trai 1 gái là đẹp nhất.

713

Bù jiēshòu | Wèishénme?

不接受 | 为什么?

I cannot accept. | Why?

Mình không chấp nhận. | Tại sao?

714

Yīnwèi wǒ jiā jiù wǒ yī gè xiōngdì,

因为我家就我一个兄弟,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Because I am the only son in my family

Bởi vì mình là con trai duy nhất của bố mẹ

715

wǒ bìxū chuánzōngjiēdài.

我必须传宗接代。

and I must be responsible for carrying my family's name.

nên cần phải nối dõi tông đường chứ.

716

Kěyǐ a

可以啊

It will be okay.

Được chứ.

717

Nǐ yě bùxiǎng shēng ma?

你也不想生吗?

You also don't want to have kids?

Bạn cũng không muốn sinh con sao?

718

Yào zūnzhòng tā de yìjiàn, liǎng gè rén de yìjiàn cái shì zhòngyào de

要尊重她的意见，两个人的意见才是重要的

I will respect her opinion. My and her opinion are the most important.

Mình sẽ tôn trọng ý kiến của cô ấy. Ý kiến của cả hai là quan trọng nhất.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

719

Nǐ juéde nǐ fùmǔ huì yuànyì ma?

你觉得你父母会愿意吗?

Do you think your parents will be okay with this?

Bạn cảm thấy bố mẹ bạn sẽ đồng ý hay không?

720

Tāmen bù yuànyì, yīnggāi bù yuànyì

他们不愿意，应该不愿意

Probably not.

Không đâu, có lẽ là không.

721

Nà rúguǒ shuō tāmen hěn bù tóngyì,

那如果说他们很不同意，

If they're disagree with this,

Vậy thì nếu họ không đồng ý

722

dànshì nǐ nǚpéngyou yòu hěn jiāndìng...

但是你女朋友又很坚定...

but your girlfriend is also firmly...

Nhưng bạn gái bạn lại rất kiên định...

723

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Dànshì zhè shì wǒmen de shì a, zhè shì hòu yī bèi de shì a

但是这是我们的事啊，这是后一辈的事啊

But that's between the two of us. It's the business of our generation.

Nhưng đây là chuyện của chúng mình mà.

724

Néng jiēshòu

能接受

I can accept.

Chấp nhận được.

725

Rúguǒ shuō liǎngfāng fùmǔ,

如果说两方父母，

If parents from both parties

Nếu bố mẹ hai bên

726

rúguǒ shuō bùnéng jiēshòu nǐ zhè yīdiǎn dehuà,

如果说不能接受你这一点的话，

cannot accept this,

nói là không chấp nhận được việc này

727

kěndìng hái huì qù tōngguò xiān gēn rénjiā gōutōng,

肯定还会去通过先跟人家沟通，

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

surely I will first try to communicate with the girl.

Thì chắc mình sẽ đi nói chuyện với bạn gái trước.

728

rúguǒ shuō shízài bùxíng dehuà,

如果说实在不行的话，

If (she) still doesn't agree,

Nếu thực sự cô ấy vẫn không đồng ý

729

dànshì rúguǒ shuō zhège nǚde wǒ gānghǎo shì

但是如果说这个女的我刚好是

but I happen to

Trong trường hợp nếu cô ấy là

730

hěn xǐhuan de qíngkuàng xià,

很喜欢的情况下，

like this girl very much,

cô gái mà mình thật sự rất thích.

731

wǒ kěndìng shì néng jiēshòu de

我肯定是能接受的

I will surely be okay with (not having kids).

Thì mình chắc chắn là mình chấp nhận được.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

732

Wǒ kěyǐ jiēshòu

我可以接受

I can accept.

Mình có thể chấp nhận việc này.

733

Nǐ zìjǐ yě bùxiǎng ma?

你自己也不想吗?

Do you also not want to have kids?

Bản thân bạn cũng không muốn có con sao?

734

Wǒ wúsuǒwèi

我无所谓

It doesn't really matter to me.

Mình sao cũng được.

735

Jiǎrú nǐ fùmǔ bù xǐhuan zhège nǚshēng, nǐ huì zěnmébàn?

假如你父母不喜欢这个女生，你会怎么办?

If your parents dislike the girl, what will you do?

Giả sử bố mẹ bạn không thích cô gái ấy, bạn sẽ làm thế nào?

736

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Jiùshì bù tóngyì nǐmen liǎ zài yìqǐ

就是不同意你们俩在一起

I meant, what if they object to you two being together?

Nghĩa là không đồng ý cho hai người ở bên nhau?

737

Rúguǒ wǒ xǐhuan zhège nǚshēng,

如果我喜欢这个女生,

If I like this girl,

Nếu mình thực sự rất thích cô ấy,

738

wǒ bànmā dāngrán shì bǎibān tóngyì de

我爸妈当然是百般同意的

my parents will certainly be okay.

thì bố mẹ mình kiểu gì cũng đồng ý thôi.

739

wǒ bànmā xiànzài jīhū dōu shì ràng wǒ...

我爸妈现在几乎都是让我...

Now, my parents let me

Bố mẹ mình bây giờ gần như là

740

jiù shénmeshì ràng wǒ zìjǐ lái zuòzhǔ

就什么事让我自己来做主

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

decide on almost everything.

để mình quyết định mọi thứ.

741

Jiù rúguǒ tāmen zhēn de bù tóngyì dehuà,

就如果他们真的不同意的话，

If they really don't agree (us being together),

Nếu họ thực sự không đồng ý,

742

wǒ huì xiǎng bànfǎ qù móhé tāmen zhījiān de guānxi

我会想办法去磨合他们之间的关系

I will figure out a way to make them adjust to each other.

thì mình sẽ tìm cách để hòa hợp mối quan hệ giữa họ.

743

Shuǐfú tāmen? | Duì

说服他们? | 对

Try to convince them? | Yes.

Là thuyết phục bố mẹ sao? | Đúng thế.

744

Bìjìng shì wǒ xǐhuan de, wǒ huì zhēngqǔ de

毕竟是我喜欢的，我会争取的

After all, if I like her, I will fight for it

Chung qui lại là, nếu mình thích cô ấy, mình sẽ đấu tranh.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

745

Yīnggāi bùhuì chūxiàn ba.

应该不会出现吧。

It probably won't happen.

Có lẽ điều đấy không xảy ra đâu.

.

746

Nà wànyī chūxiàn le ne?

那万一出现了呢?

What if?

Lỡ xảy ra thì sao?

747

Tā jiù hěn fǎnduì hěn fǎnduì

他就很反对很反对

(What if) they're very much against it?

Bố mẹ bạn rất rất phản đối thì sao?

748

Méishì ma, xiānzhǎnhòuzòu, màn màn lái ma

没事嘛，先斩后奏，慢慢来嘛

It will be alright. I can do it before telling them. Just take it slowly.

Được thôi. Thì mình cứ làm trước, báo cáo họ sau. Cứ bình tĩnh.

749

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Xiān jié le zàishuō shì ba? Tōu hùkǒuběn ma?

先结了再说是吧？偷户口本吗？

You will get married first? Steal your hukou?

Cứ kết hôn đã rồi nói phải không? Cứ trộm hộ khẩu trước để đăng kí kết hôn trước đã

750

Zhège wǒ juéde wèntí bù shì hěn dà,

这个我觉得问题不是很大，

I don't think this will be a big issue.

Cái này mình thấy không phải vấn đề gì quá lớn.

751

yīnggāi wǒ bà mā hái shì xiāngxìn wǒ de yǎnguāng de,

应该我爸妈还是相信我的眼光的，

My parents trust my taste.

Vì bố mẹ tin vào con mắt nhìn người của mình mà.

752

yīnggāi bù huì zhèyàng

应该不会这样

This probably won't happen.

Nên sẽ không như vậy đâu.

753

Nǐ ne? Nǐ huì zěnmebàn?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

你呢？你会怎么办？

What about you? What will you do?

Bạn thì sao? Bạn sẽ làm thế nào?

754

Nà kàn tā shì shénme lǐyóu bù tóngyì le

那看他是什么理由不同意了

That will depend on their reason for objections.

Để xem lí do bố mẹ phản đối là gì đã.

755

Jiù rúguǒ shì yīnwèi yīxiē bǐrú shuō

就如果是因为一些比如说

If it's because of things

Nếu chỉ vì mấy lí do kiểu như

756

jiéhūn de fēngsú xíguàn shénmede wèntí,

结婚的风俗习惯什么的问题，

related to custom or culture,

vấn đề về phong tục tập quán hôn lễ,

757

wǒ bùhuì guǎn zhèxiē.

我不会管这些。

I won't care.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

thì mình sẽ không để ý đâu.

758

Dàn rúguǒ shì yīnwèi tā juéde zhège nǚshēng pǐnzhì

但如果是因为他觉得这个女生品质

But if it was because they felt that

nhưng nếu vì bố mẹ nhận thấy

759

huì yǒu shénme wèntí dehuà,

会有什么问题的话,

there was something wrong with this girl's inner quality,

phẩm chất cô ấy có vấn đề gì đó,

760

wǒ huì zài kǎochá yīxià.

我会再考察一下。

I will think about it more.

thì mình sẽ suy nghĩ thêm

761

Fùmǔ bù xǐhuan zhège nǚshēng, nà yě yào shuōfú tāmen xǐhuan

父母不喜欢这个女生，那也要说服他们喜欢

Even if my parents don't like this girl, I will talk them into liking her.

Bố mẹ mà không thích bạn gái mình, thì mình sẽ thuyết phục cho họ thích.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

762

Nà nǐ zhèhuìr xiàoxiào le ma?

那你这会儿不孝了吗?

Don't you want to be filial to (your parents)?

thế này là bất hiếu với bố mẹ à?

763

Zhè shénme bùxiào a?

这什么不孝啊?

How is it not filial?

Cái này thì bất hiếu gì chứ?

764

Wǒ qǔ lǎopó shì gēn wǒ guòrìzi, yòu bù shì gēn tāmen guòrìzi,

我娶老婆是跟我过日子, 又不是跟他们过日子,

I get a wife to live with me, not with them.

Mình lấy vợ để chung sống với mình, chứ có phải sống với bố mẹ đâu.

765

tāmen bù xǐhuan yǒu shénme yòng?

他们不喜欢有什么用?

Why does it matter if they dislike her?

Họ không thích thì có ích gì chứ.

766

Dānchún de jiùshì wèile fùmǔ ba,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

单纯地就是为了父母吧,

If I only consider my parents' opinion,

Nếu mình chỉ quan tâm ý kiến của bố mẹ

767

nà zhèyàng dehuà yě duì duìfāng yě bùtài gōngpíng, shì ba?

那这样的话也对对方也不太公平, 是吧?

that will be unfair to the girl, right?

thì cũng không công bằng với bạn gái, đúng không?

768

wǒ mā de yuán huà shì

我妈的原话是

My mother said, and I quote:

Mẹ mình hay nói thế này:

769

gěi wǒ gǎo gè nǚrén huílai jiù kěyǐ le

给我搞个女人回来就可以了

"As long as you bring a woman back, that will be enough!"

"Cứ đem được bạn gái về đây là được!"

770

Wǒ juéde wǒ de fùmǔ bùhuì bù tóngyì,

我觉得我的父母不会不同意,

I don't think my parents will have any objection

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Nên mình cảm thấy bố mẹ mình sẽ đồng ý thôi.

771

yīnwèi zhǐyào wǒ xǐhuan de nà jiùshì hǎo de, bùhuì qù shuō...

因为只要我喜欢的那就是好的，不会去说...

because if it's someone I like, that will be good and they won't say...

Bởi vì chỉ cần mình thích là được rồi, họ sẽ không nói kiểu...

772

Guòduō de gānshè? | Dui

过多的干涉? | 对

They won't interfere? | Right.

Sẽ không quá can thiệp đúng không? | Đúng vậy.

773

Jǐnliàng gōutōng

尽量沟通

I will try to work it out by communicating with them.

Mình sẽ cố gắng hết sức để nói chuyện với họ.

774

Gōutōng bùliǎo ne?

沟通不了呢?

What if it doesn't work out?

Nếu vẫn không được thì sao?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

775

Fǎnzhèng zǒngyǒu bànfǎ ba,

反正总有办法吧,

There will always be a way.

Sẽ có cách thôi.

776

wǒ xiànzài hái zànshí huídá bù shànglái,

我现在还暂时回答不上来,

For the time being, I cannot answer this question.

Tạm thời giờ mình không trả lời được.

777

dànshì chē dào shān qián bì yǒu lù,

但是车到山前必有路,

Things will eventually sort themselves out,

Nhưng mà xe chạy đến núi ắt có đường đi

778

chuán dào qiáotóu zìrán zhí

船到桥头自然直

you will cross the bridge when you get to it.

Thuyền bơi đến cầu ắt trôi sang,

779

zǒngnéng xiǎngdào jiějué de bànfǎ.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

总能想到解决的办法。

There will always be a solution.

Kiểu gì cũng có cách giải quyết thôi.

780

Jiǎrú nǚpéngyou yāoqiú zài jiéhūn shí

假如女朋友要求在结婚时

When you and your girlfriend talk about marriage,

Thí dụ khi kết hôn, bạn gái bạn yêu cầu

781

tígōng chē, fáng, cǎi lǐ, zěnmébàn?

提供车、房、彩礼，怎么办？

she demands a car, a house and caili, what will you do?

Phải có xe, nhà, sính lễ, thì phải làm sao?

782

Chē, fáng, cǎi lǐ, tígōng jiù tígōng ba,

车、房、彩礼，提供就提供吧，

It's okay to provide these

Thì chuẩn bị những thứ đó thôi.

783

zhǐyào bù yào tài guò jiù xíng

只要不要太过就行

as long as it's not too much.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Đừng đòi hỏi cao quá là được.

784

Nà rúguǒ shì nǐ méiyǒu bànfǎ chéngshòu de ne?

那如果是你没有办法承受的呢?

What if you cannot afford it?

Vậy nếu bạn không thể chi trả được tiền sắm sinh lễ thì sao?

785

Nà jiù xiǎng gè bànfǎ ma

那就想个办法嘛

Then, find a way!

Thì phải nghĩ cách thôi!

786

Fǎnzhèng yào jǐnliàng mǎnzú tā shì ba? | Shì a

反正要尽量满足她是吧? | 是啊

In any case, you will try to satisfy her, right? | Yes.

Dù thế nào cũng phải đáp ứng cô ấy? | Đúng vậy.

787

Tōutōu de wèn yīxià, nǐmen zhèr cǎilǐ duōshao a?

偷偷地问一下，你们这儿彩礼多少啊?

Let me ask, how much is the caili here?

Hỏi vụng chút nhé, sinh lễ ở đây là bao nhiêu?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

788

Èr sān shí wàn ba

二三十万吧

200 to 300 thousand yuan.

200 đến 300 ngàn NDT

789

Nà suàn hảo de ba?

那算好的吧?

That's not too bad, right?

Thế cũng khá ổn nhỉ?

790

Duì a, hái miǎnqiǎng néng jiēshòu

对啊，还勉强能接受

Right. So I can grudgingly accept that.

Đúng vậy, vẫn có thể chấp nhận được.

791

Wǒ suīrán juéde bùhérlǐ, dànshì zhège shì yī gè...

我虽然觉得不合理，但是这个是一个...

Although I don't feel it's reasonable, it's a...

Mặc dù mình cảm thấy không hợp lí lắm, nhưng đây cũng là...

792

Zěnmé shuō le?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

怎么说了？

How should I put it?

Nói sao nhỉ?

793

Zhè shì yī gè chuántǒng.

这是一个传统。

It's a tradition.

Đây là truyền thống rồi.

794

Rúguǒ zuòwéi yīzhǒng fēngsú dehuà,

如果作为一种风俗的话，

As a custom,

Nếu là một phong tục

795

jiù zhèngcháng fànwéi de kěyǐ jiēshòu ba

就正常范围的可以接受吧

I can accept it if it's within a normal range.

thì vẫn chấp nhận được.

796

Dànshì rúguǒ tài duō le dehuà, nà jiù huì yǒudiǎn wèntí le

但是如果太多了的话，那就会有点问题了

But if it was too much, that might be a problem.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Nhưng nếu nhiều quá, thì có chút vấn đề rồi.

797

Nǐmen zhèbiān cǎilǐ duōshao?

你们这边彩礼多少?

How much is the caili in your hometown?

Quê các bạn sính lễ hết bao nhiêu?

798

Xiāngxia dehuà yě jiù sānshí wàn zuǒyòu ba

乡下的话也就三十万左右吧

In the countryside, it's about 300,000 yuan.

Ở quê cũng là 300.000 NDT rồi

799

Chéngshì ne? | Chéngshì a?

城市呢? | 城市啊?

What about in the city? | In the city?

Thành phố thì sao?

800

Yào yǒu chē ba?

要有车吧?

A car is required, right?

Phải có xe nhỉ?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

801

Yǒu chē yǒu fáng,

有车有房,

Both car and house.

Có xe, có nhà.

802

fǎnzhèng jié tàng hūn xiàlai, guì dehuà jǐ bǎiwàn ba.

反正结婚下来，贵的话几百万吧。

The expense for a marriage could be up to a few million yuan.

Chi phí cho một cuộc hôn nhân có thể lên đến vài triệu NDT.

803

Nǐ juéde dàbùfēn rén néng fù de qǐ zhège qián ma?

你觉得大部分人能付得起这个钱吗?

Do you think most people can afford this?

Bạn nghĩ đa số mọi người có chi trả nổi không?

804

Wǒ juéde dàbùfēn rén fù bùqǐ a, wǒ...

我觉得大部分人付不起啊，我...

I don't think they can. I...

Mình nghĩ là không, mình...

805

Dànshì piányi dehuà kěnéng yě jiùshì yī bǎiwànwàn zuǒyòu ba.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

但是便宜的话可能也就是一百万左右吧。

But on the cheaper end, it might only cost roughly one million yuan.

Nhưng mà rẻ cũng là khoảng 1 triệu NDT rồi.

806

Cǎilǐ dehuà, guójiā guīdìng shì sān wàn kuài qián,

彩礼的话，国家规定是三万块钱，

Regarding caili, the government has stipulated that it should be 30,000 yuan.

Nước mình qui định sính lễ phải là 30.000 NDT

807

kěnéng sān wàn kuài qián yǐnèi ba

可能三万块钱以内吧

Probably, it should be within 30,000 yuan.

Nên trong khoảng 30,000 NDT đổ lại.

808

Ránhòu chē fáng wǒ juéde yīnggāi shì nánshēng bìyǒu de

然后车房我觉得应该是男生必有的

Regarding a car and a house, I think men must have them.

Xe này, nhà này, mình nghĩ đàn ông con trai nên phải có.

809

Xiàng wǒ bìyè zhīhòu, wǒ bàba yǐjīng...

像我毕业之后，我爸爸已经...

When I graduate, ... my father already...

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Như mình sau khi tốt nghiệp xong, bố mình đã...

810

Fǎnzhèng wǒ bàba yǐjīng gěi wǒ mǎihǎo... | Mãi hảo le fáng, shì ba?

反正我爸爸已经给我买好... | 买好了房，是吧？

My father already bought... | Bought a house?

Bố mình đã mua hết rồi... | Mua nhà rồi đúng không?

811

Bù bù bù! Jiùshì nàgè chēzi yǐjīng mǎi hảo le,

不不不！就是那个车子已经买好了，

No! He bought a car already (for me).

Không phải! Bố đã mua xe cho mình.

812

Ránhòu nàgè fángzi tāmen shì zài Shēn...

然后那个房子他们是在深...

As for the house, they (bought one) in Shen...

Sau đó thì bố mẹ mua 1 căn hộ

813

Zài nàgè Guǎngzhōu nàbian mǎi le yī tào fángzi.

在那个广州那边买了一套房子。

They bought an apartment in Guangzhou.

ở bên Quảng Châu.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

814

Nà jiùshì wèi nǐ jiéhūn, yǐjīng zhǔnbèihǎole.

那就是为你结婚，已经准备好了。

So, they've already prepared those for your marriage.

Vậy là mua đầy đủ để chuẩn bị cho bạn kết hôn rồi.

815

Ránhòu cǎilǐ dehuà, wǒ juéde sān wàn kuài qián yǐnèi ba

然后彩礼的话，我觉得三万块钱以内吧

And regarding caili, I think it shouldn't be more than 30,000 yuan.

Về sính lễ mình nghĩ không nên vượt quá 30.000 NDT

816

Rúguǒ yào tài gāo le, fǎnzhèng wǒ yě bùhuì gěi.

如果要太高了，反正我也不会给。

If it's too high, I won't provide it anyway.

Nếu cao quá thì mình cũng không đem sính lễ đâu.

817

Dànshì wǒ juéde tā yě yīnggāi bùhuì xiàng wǒ yào.

但是我觉得她也应该不会向我要。

But I don't think she (my girlfriend) will ask for (a caili).

Nhưng mình cảm thấy bạn gái không nên đòi hỏi mình như vậy.

818

Chē, fáng, cǎilǐ kěyǐ a, kěyǐ jiēshòu a

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

车、房、彩礼可以啊，可以接受啊

I am okay with (providing) a car, a house and caili.

Xe, nhà, sính lễ, có thể chấp nhận được.

819

Zài wǒmen Jiāngxī cǎilǐ běnlái jiùshì hěn gāo de ya

在我们江西彩礼本来就是很高的呀

In Jiangxi, caili is very high anyway.

Ở Giang Tây chúng mình vốn dĩ sính lễ đã rất cao rồi

820

Nǐmen Yíchūn cǎilǐ duōshao?

你们宜春彩礼多少?

How much is it in Yichun (a city in Jiangxi province)?

Ở thành phố Nghi Xuân là bao nhiêu?

821

Sānshí dào wǔshí wàn ba

三十到五十万吧

300 to 500 thousand yuan.

300 đến 500 nghìn NDT.

822

Nǐ juéde zhège suàn duō ma?

你觉得这个算多吗?

Do you think that this is a lot?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Bạn cảm thấy thế này có gọi là nhiều không?

823

Pǔtōng jiātíng,

普通家庭,

(For a guy that is from) an average family

Nếu là con trai trong gia đình phổ thông,

824

rúguǒ bù kào fùmǔ dehuà, nà nán de nà hěn nán...

如果不靠父母的话, 那男的那很难...

and if he doesn't depend on his parents, it will be very hard...

Nếu không dựa vào bố mẹ thì rất khó...

825

hěn nán zài tā jiéhūn de niánlíng

很难在他结婚的年龄

When he reaches the age of marriage, it will be hard

Rất khó để vào độ tuổi kết hôn

826

yōngyǒu zhèxiē cáichǎn.

拥有这些财产。

for him to have this amount of property.

sở hữu những tài sản này.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

827

Jìn wǒ zuì dà nénglì qù tígōng,

尽我最大能力去提供,

I will do my best to provide it.

Mình sẽ cố gắng hết sức để đáp ứng

828

tígōng bùliǎo, nà jiù méibànfǎ le.

提供不了, 那就没办法了。

But if I cannot, then there's nothing I can do.

Nếu không được thì cũng không còn cách nào.

829

Nǐmen Gànzhōu cǎilǐ duōshao?

你们赣州彩礼多少?

How much is the caili in Ganzhou (a city in Jiangxi)?

Ở Cám Châu sính lễ là bao nhiêu?

830

Gànzhōu xiànzài jīběnshàng shì èrshí dào sānshí wàn,

赣州现在基本上是二十到三十万,

Now, it's between 200 to 300 thousand yuan.

Cơ bản ở Cám Châu là từ 200 đến 300 ngàn NDT.

831

bāokuò wǔjīn na,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

包括五金哪,

In addition to the “five gold”

Bao gồm cả “ngũ kim” sao?

Chú ý: Ngũ kim chỉ dây chuyền vàng, khuyên tai, hai chiếc vòng tay và một chiếc nhẫn, những thứ phổ biến được trao cho cô dâu khi kết hôn, đặc biệt ở nông thôn.

832

záqīzábā de kěnéng yào sānshí wàn chūtóu le.

杂七杂八的可能要三十万出头了。

and other stuff, it might cost a little over 300 thousand yuan.

Vài thứ linh tinh cũng lên đến hơn 300 ngàn NDT.

833

Nǐ juéde dàbùfēn jiātíng nénggòu zhīfù zhè yī bǐ cǎilǐ ma?

你觉得大部分家庭能够支付这一笔彩礼吗?

Do you think that most families can afford this?

Bạn cảm thấy đa số gia đình có đủ khả năng chi trả cho sính lễ không?

834

Wǒ juéde nénggòu zhīfù zhè yī bǐ de háishì suàn shǎoshù.

我觉得能够支付这一笔的还是算少数。

I think these who can afford it are in the minority.

Có đủ khả năng chi trả chỉ có rất ít thôi.

835

Wǒmen nàbian yībān jiéhūn,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

我们那边一般结婚，

In my hometown, generally

Ở quê mình, thương thì

836

xiàng wǒmen nán de jiéhūn shì zài èrshí wǔ suì zuǒyòu

像我们男的结婚是在二十五岁左右

men get married at 25 to 26 years old.

Đàn ông kết hôn ở tuổi 25,25.

837

yǒuxiē xuélì bǐjiào gāo yīdiǎn, kěnéng sānshí suì zuǒyòu

有些学历比较高一点，可能三十岁左右

Some might be 30 if they're more educated.

Người nào học cao hơn thì 30 tuổi.

838

Rénjiā gāng chū shèhuì, jǐ nián de shíjiān

人家刚出社会，几年的时间

Those men have started to work for only a few years,

Những người mới bước ra xã hội, trong vòng vài năm

839

jiù yào dá dào zhè zhǒng jīng jì néng lì, hěn shǎo hěn shǎo

就要达到这种经济能力，很少很少

and to have this type of financial situation, it's very unlikely

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

mà có được năng lực kinh tế như thế này quả thực rất ít.

840

chúfēi fùmǔ jiù fēicháng yǒunénglì, néng tígōng bāngzhù

除非父母就非常有能力，能提供帮助

unless their parents are very capable and can provide help.

Trừ khi bố mẹ có năng lực, giúp đỡ

841

Rúguǒ dāndān kào zìjǐ dehuà, hěn shǎo yǒu zhèzhǒng...

如果单单靠自己的话，很少有这种...

If they solely do it based on their own ability, very few...

Nếu mà chỉ dựa vào bản thân thôi thì rất ít người

842

Jiùshì néng tígōng zhème duō cǎilǐ de.

就是能提供这么多彩礼的。

can afford this amount of caili.

Có thể chi trả được tiền sính lễ cao như vậy.

843

Nà zhǐnéng nǚlì zhuàn a.

那只能努力赚啊。

The only thing I can do is to work hard to earn the money.

Chỉ còn cách là làm việc chăm chỉ kiếm tiền thôi.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiều Con Gái Như Thế Nào?

844

Nǐmen nàr cǎilǐ duōshao?

你们那儿彩礼多少?

How much is the caili in your hometown?

Chỗ bạn sinh lễ bao nhiêu?

845

Wǒmen nàbian cǎilǐ wǒ bù zhīdào, méiyǒu liǎojiě guo

我们那边彩礼我不知道，没有了解过

I don't know. I've never tried to get this information.

Mình không rõ lắm, chưa nghe qua.

846

Tīng gānggāng nàgē Gànzhōu de dàgē shuō shì sānshí wàn.

听刚刚那个赣州的大哥说是三十万。

I heard from a guy from Ganzhou that it is 300,000 yuan.

Mình vừa nghe một người nói ở Cám Châu là 300.000 NDT.

847

Sānshí wàn shì ma?

三十万是吗?

300,000 yuan?

300.000 NDT à?

848

Gànzhōu yě yǒu hǎoduō gè xiàn a, dìqū a

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

赣州也有好多个县啊，地区啊

Even in Ganzhou, there are many counties and regions.

Cám Châu có nhiều huyện và khu vực

849

gègè dìfāng dōu bù yīyàng

各个地方都不一样

It varies from place to place.

mỗi nơi mỗi khác.

850

Dàn Jiāngxī shěng pǔbiàn piāngāo hǎoxiàng shì,

但江西省普遍偏高好像是，

But it seems to be that caili is high in general in Jiangxi province.

Nhưng sinh lễ hầu như đều cao ở tỉnh Giang Tây.

851

dàn wǒ bù zhīdào jùtǐ shì duōshao.

但我不知道具体是多少。

I don't know about the exact amount though.

Nhưng mình không biết cụ thể là bao nhiêu.

852

Nǐ juéde cǎilǐ zhège yāoqiú hélǐ ma?

你觉得彩礼这个要求合理吗？

Do you feel that the requirement for caili is reasonable?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Bạn cáo thấy yêu cầu sính lễ như vậy có hợp lý không?

853

Cúnzài jí hélǐ.

存在即合理。

If it exists, it's reasonable.

Nó còn tồn tại là hợp lý rồi.

854

Rúguǒ shuō wǒmen zhèbiān,

如果说我们这边,

If it was in my hometown,

Nếu ở quê mình thì

855

tā huì huí huílai de,

她会回回来的,

the girl will bring the caili back (to the guy's family).

Cô gái sẽ mang sính lễ trở lại nhà trai.

856

Yībān zhège qián shì liúgěi shénme de?

一般这个钱是留给什么的?

Generally, who will be keeping the money?

Thường thì tiền này ai sẽ giữ?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

857

Nǚfāng de, ránhòu dài guólái

女方的，然后带过来

The girl. She will bring it back,

Cô dâu. Sau đó lại đem trở lại

858

dànshì yījiù zài nǚfāng shǒu shang

但是依旧在女方手上

but will be held by her.

Nhưng mà vẫn là cô dâu giữ.

859

Suǒyǐ yǐhòu nǐmen liǎng gè fūqī zhījiān,

所以以后你们两个夫妻之间，

So in the future, if the couple

Nên là trong tương lai nếu hai vợ chồng

860

rúguǒ wèilái yào chuàngyè huòzhě shēng xiǎohái,

如果未来要创业或者生小孩，

wants to start a business or have a baby

Muốn khởi nghiệp hay sinh con

861

xūyào yīxiē zījīn dehuà,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

需要一些资金的话,

and they need money,

Và cần đến tiền

862

huòzhě shuō yào fángzi ā shénme dōngxi,

或者说要房子啊什么东西,

or they want to buy a house or something,

Hoặc muốn mua nhà hay gì đó

863

jiù cóngzhōng ná

就从中拿

they can use the (caili) money.

Thì lấy tiền này ra dùng.

864

Juéde zhège hélǐ ma? | Háishi hélǐ

觉得这个合理吗? | 还是合理

Do you feel that this is reasonable? | It is.

Bạn cảm thấy như vậy hợp lý không? | Hợp lý.

865

Dànshì qiántí qíngkuàng xià shì yào nǐmen...

但是前提情况下是要你们...

But the premise needs to be that you...

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Nhưng mà trước hết bạn cần phải...

866

Bǐrú shuō jiātíng qíngkuàng xià, jiēshòu de liǎo zhège cǎilǐ

比如说家庭情况下，接受得了这个彩礼

For example, your family can accept this money,...

Ví dụ như gia cảnh có thể chấp nhận số sính lễ đó

867

Néng ná de chūlái?

能拿得出来?

(You mean, the guy's family) have this much money?

Ý bạn là có số tiền đó ư?

868

Duì, ná de chūlái de qíngkuàng xià kěyǐ jiēshòu

对，拿得出来的情况下可以接受

Right. If they have it, then it's okay.

Đúng rồi. Nếu có tiền thì có thể chấp nhận được.

869

Xiànzài háiyǒu bù yāoqiú zhège de ma?

现在还有不要求这个的吗?

Are there (girls) that don't require this (caili)?

Bây giờ còn có cả con gái không cần đến sính lễ à?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

870

Yǒu bù yāoqiú de gěi wǒ yī gè, hǎo ba?

有不要求的给我一个, 好吧?

If there are, get me one, okay?

Có thì giới thiệu mình với được không?

871

Nǐmen zhèr cǎilǐ gāo ma?

你们这儿彩礼高吗?

Is the caili high in your region?

Chỗ các bạn sính lễ cao không?

872

Sānshí wàn qǐbù ba, xiànzài

三十万起步吧, 现在

The minimum amount is 300,000 yuan.

Thấp nhất là 300,000 NDT

873

Sìshí lái wàn de hěn zhèngcháng.

四十来万的很正常。

Even 400,000 yuan is quite normal.

Thậm chí 400.000 NDT cũng là bình thường.

874

Zhège kànróngkuàng ma

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

这个看情况嘛

This depends.

Cái này còn tùy.

875

Yīnwèi wǒ jiālǐ dehuà kěnéng wǒ bànmā...

因为我家里的话可能我爸妈...

Because as for my family, my parents might...

Bởi vì nhà mình có lẽ bố mẹ ...

876

Huì yāoqiú, shì ma? | Duì, huì yǒu yīdiǎn yāoqiú

会要求，是吗？ | 对，会有一点要求

Require this? | Yes, they might.

Sẽ yêu cầu đúng chứ? | Có.

877

Dànshì yīnggāi yāoqiú bùhuì tèbié gāo

但是应该要求不会特别高

But probably it won't be very high.

Nhưng có lẽ sẽ không quá cao.

878

Nǐmen nàr cǎilǐ duōshao?

你们那儿彩礼多少？

How much is the caili in your hometown?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Chỗ các bạn sính lễ bao nhiêu?

879

Jù wǒ suǒ liǎojiě hǎoxiàng shì yào shí wàn qǐbù de

据我所了解好像是要十万起步的

As far as I know, it seems to be at least 100,000 yuan.

Theo như mình biết thì ít nhất 100,000 NDT.

880

Nà bù suàn gāo ba?

那不算高吧?

That wouldn't be considered high, right?

Như này không cao sao?

881

Háihǎo, dànshì guì de jiù yào èrshí duō wàn

还好，但是贵的就要二十多万

It's okay. But on the higher end, it might be 200,000 yuan.

Cũng được. Cao hơn phải là 200,000 NDT.

882,

Nà jiǎrú shuō tā mā shuō nǐ yīdìngyào gěi tā èrshí wàn,

那假如说她妈说你一定要给她二十万，

If her mother tells you that you must provide 200,000 yuan,

Nếu mẹ cô ấy yêu cầu cậu đưa 200,000 NDT

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

883

nǐ yīdìng yào gěi tā mǎi fáng mǎi chē, mǎi bù mǎi?

你一定要给她买房买车，买不买？

a house and a car, will you do it?

Phải mua nhà mua xe cho cô ấy, thì cậu có mua không?

884

Chē, fángzi shì kěndìng yào mǎi de

车、房子是肯定要买的

For sure, I will buy a car and a house.

Xe, nhà thì chắc chắn rồi.

885

Dànshì èrshí wàn ne? wǒ gěi èrshí wàn cǎilǐ,

但是 20 万呢？我给 20 万彩礼，

But 200,000 yuan? (Whether I will) provide it or not

Nhưng 200,000 NDT thì>

886

nà děi kàn wǒ zhàngmǔniáng néng gěi wǒ

那得看我丈母娘能给我

will depend on how much dowry my (future) mother-in-law

nó còn phụ thuộc vào số tiền hồi môn

887

túi duōshao jiàzhuang huílai le.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

退多少嫁妆回来了。

allows her daughter to bring back.

mà bố mẹ vợ tôi có thể trả lại cho tôi nữa.

888

Tā zhīqián shuō guò zhèyàng de (huà)

她之前说过这样的(话)

(My mother) said something like this (meaning she won't keep the money).

Mẹ mình trước cũng nói như vậy.

889

Wǒ kěnéng bùshì tèbié zàiyì zhèzhǒng cǎilǐ ba.

我可能不是特别在意这种彩礼吧。

I don't care too much about caili though.

Mình không để ý lắm vấn đề sính lễ.

890

Wàibiǎo hé nèizài pǐnzhì nǎge gèng zhòngyào?

外表和内在品质哪个更重要?

Appearance and inner quality, which is more important?

Vẻ ngoài và phẩm chất bên trong, cái nào quan trọng hơn?

891

Dāngrán shì nèizài pǐnzhì a,

当然是内在品质啊，

Of course, inner quality.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Chắc chắn là phẩm chất bên trong rồi?

892

wǒ dehuà wǒ shì bù tài tèbié zhùzhòng wàimào de

我的话我是不太特别注重外貌的

As for me, I don't pay too much attention to one's appearance.

Mình không quá xem trọng vẻ bề ngoài..

893

Gèng zhòngyào dehuà kěndìng shì nèizài | Dōu zhòngyào

更重要的话肯定是内在 | 都重要

Inner quality is definitely more important! | Both are important.

Quan trọng hơn là phẩm chất con người! | Cả hai đều quan trọng.

894

Wàizài dehuà, jiù huì ràng wǒ duì tā dìyī yìnxìang

外在的话，就会让我对她第一印象

If she has (a nice) appearance, I might be more

Vẻ bề ngoài có thể khiến mình bị thu hút

895

huì bǐjiào yǒu xīyǐnlì,

会比较有吸引力，

attracted to her at first.

Ngay lần gặp đầu tiên

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

896

Dànshì rúguǒ shēnrù liǎojiě dehuà,

但是如果深入了解的话,

But as I get to know her more,

Nhưng nếu muốn tìm hiểu nhau kĩ hơn

897

kěndìng shì nèizài gèng zhòngyào de.

肯定是内在更重要的。

inner quality will surely be more important.

Thì vẻ đẹp bên trong quan trọng hơn.

898

Wàibiǎo

外表

Appearance.

Vẻ ngoài

899

Bù shì qián ma?

不是钱吗?

Isn't it money?

Không phải tiền à?

900

Nèizài gēn qián yǒu guānxi ma?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

内在跟钱有关系吗?

What does inner quality have to do with money?

Phẩm chất thì có liên quan gì tới tiền đâu?

901

Nèizài pǐnzhì zhòngyào yīdiǎn ba,

内在品质重要一点吧,

Inner quality is more important

Phẩm chất quan trọng hơn chút.

902

yīnwèi rén yǒuqù de shì línghún.

因为人有趣的是灵魂。

because what's interesting about a human being is his/her soul.

Bởi vì con người thú vị là ở tâm hồn

903

Shénmeyàng shì yǒuqù de línghún?

什么样是有趣的灵魂?

What would you consider an interesting soul?

Thế nào là tâm hồn thú vị?

904

Gēn zìjǐ hédelái de jiùshì yǒuqù de línghún a

跟自己合得来的就是有趣的灵魂啊

It will be interesting if we get along.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Chính là tâm hồn hòa hợp đồng điệu với mình.

905

Hébùlái jiù méiyǒu qù le ma?

合不来就没有趣了吗?

If you cannot get along with her, then she's not interesting?

Không hợp là không thú vị sao?

906

Nà yě bù yīdìng a

那也不一定啊

That's not necessarily true!

Không hẳn!

907

Duì nǐ méiqù, duì biéren yǒuqù a, shì ba?

对你没趣, 对别人有趣啊, 是吧?

It's not interesting to you, but it is to others, right?

Có thể đối với mình thì không thú vị, nhưng đối với người khác thì có, phải chứ?

908

Wǒ zhǎo tā kěndìng jiùshì yīnwèi wàibiǎo le ya

我找她肯定就是因为外表了呀

For sure, I (pursued) her because of her appearance.

Mình theo đuổi cô ấy vì vẻ bề ngoài thôi

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

909

Tā yǒu shénme nèizài?

她有什么内在?

What inner qualities does she have?

Chứ cô ấy thì có phẩm chất gì chứ?

910

Tā gēn gè hān hān yàng de, méiyǒu nèizài

她跟个憨憨样的，没有内在

She's a silly person without inner qualities.

Cô ấy trông như con ngốc vậy, làm gì có nội tâm

911

Nà suǒyǐ tā méiyǒu nèizài pǐnzhì lo?

那所以她没有内在品质咯?

So, she doesn't have any inner qualities?

Tức là không có phẩm chất gì cả?

912

Tā de nèizài pǐnzhì jiùshì hān.

她的内在品质就是憨。

Her inner quality is silliness.

Phẩm chất bên trong con người cô ấy là ngốc.

913

Nǐ zài huídá yībiàn, wǒ zài gěi nǐ yī gè jīhuì.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

你再回答一遍，我再给你一个机会。

Answer it again! I am giving you a second chance.

Anh trả lời lại đi, cho anh cơ hội thứ hai!

914

Zài lái yī gè jīhuì.

再来一个机会。

She gave you another chance!

Cho cơ hội nói lại lần nữa.

915

Tā de nèizài pǐnzhì yǒu hěn duō.

她的内在品质有很多。

She's got many inner qualities,

Cô ấy có rất nhiều phẩm chất,

916

Shànláng, kě'ài, chúnzhēn měi

善良、可爱、纯真美

such as, kindness, cuteness and purity.

Lương thiện, đáng yêu, thuần khiết.

917

Hǎo le, wǒ qiānxū le

好了，我谦虚了

Enough. You're making me feel modest (shy).

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Đủ rồi, ngại quá ngại quá.

918

Bù ràng wǒ jìxù shuō le ma?

不让我继续说了吗?

You don't want me to continue?

Không để anh nói tiếp sao?

919

Gòu le gòu le

够了够了

That's enough!

Đủ rồi đủ rồi!

920

Nà wǒ fǎnguólái wèn yīxià,

那我反过来问一下,

Let me ask you,

Vậy mình hỏi ngược lại chút nhé,

921

nǐ juéde nǐ kànshàng tā de nèizài háishi wàizài?

你觉得你看上他的内在还是外在?

are you more attracted to his inner quality or appearance?

Bạn thích anh ấy ở vẻ ngoài hay bên trong?

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

922

Kàn zhè wàibiǎo yě zhīdào

看这外表也知道

By looking at his appearance, you know

Nhìn cái diện mạo này cũng biết

923

wǒ kàn tā de nèizài.

我看他的内在。

I was attracted to his inner qualities.

Mình thích tính cách anh ấy rồi.

924

Wǒ hěn shuài hǎobuǎo?

我很帅好不好？

I am very handsome, okay?

Anh rất đẹp trai đấy nhé.

925

Wǒ juéde nèizài huì duō yīdiǎn ba

我觉得内在会多一点吧

I think inner qualities are more (important).

Mình cảm thấy phẩm chất quan trọng nhiều hơn.

926

yīnwèi wǒ juéde wàizài dehuà kàn jiǔ le huì kàn nǐ ma

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

因为我觉得外在的话看久了会看腻嘛

Because I feel that if it was just appearance, eventually I would get tired of it.

Mình nghĩ là vẻ ngoài nhìn nhiều cũng chán thôi

927

Tā zuì xīyǐn nǐ de pǐnzhì shì shénme?

他最吸引你的品质是什么？

What qualities does he have that attracted you the most?

Bạn thích nhất phẩm chất nào của cậu ấy?

928

Tā dǒngde duō, tā dǒngde bǐ wǒ duō

他懂得多，他懂得比我多

He knows more than I do.

Hiểu chuyện hơn mình.

929

Dǒng shénme?

懂什么？

What does he know?

Hiểu những gì nhỉ?

930

Hěn duō fāngmiàn ba

很多方面吧

Many aspects,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Nhiều lắm,

931

Xiàng chǔshì fāngmiàn a,

像处事方面啊,

such as the way he deals with things,

Như là giải quyết mọi việc,

932

háiyǒu píngshí yīxiē jiàndào de dōngxi zhīlèi de dōu yǒu

还有平时一些见到的东西之类的都有

he's seen more things, etc.

Anh ấy được gặp biết nhiều thứ hơn mình, vv

933

Qíshí dōu zhòngyào,

其实都重要,

Actually both are important.

Thực ra cả hai đều quan trọng.

934

dàn nèizài bǐ wàibiǎo gèng zhòngyào yīxiē.

但内在比外表更重要一些。

But inner qualities are a little bit more important.

Nhưng phẩm chất bên trong quan trọng hơn chút.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

935

Nèizài měi

内在美

Inner beauty.

Vẻ đẹp bên trong.

936

Wèishénme?

为什么？

Why?

Tại sao?

937

Yīnwèi yī gè rén de nèixīn hěn zhòngyào.

因为一个人的内心很重要。

Because one's inner (qualities) are very important.

Bởi vì nội tâm con người rất quan trọng.

938

Jiéhūn, nèizài

结婚，内在

For marriage, inner qualities.

Để kết hôn thì là phẩm chất bên trong.

939

Nǚpéngyou? | Wàibiǎo

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

女朋友? | 外表

For a girlfriend? | Appearance.

Là bạn gái? | Vẻ đẹp

940

Lǎopó huòzhě shì nǚpéngyou, hé māma tóngshí diào jìn shuǐ lǐ,

老婆或者是女朋友，和妈妈同时掉进水里，

If your wife or girlfriend, and your mother fall into water at the same time,

Vợ hoặc bạn gái và mẹ cùng rơi xuống nước,

941

nǐ huì jiù shéi?

你会救谁?

who will you save?

Bạn sẽ cứu ai?

942

Wǒ huì jiù wǒ mā

我会救我妈

I will save my mother.

Mình sẽ cứu mẹ.

943

Wèishénme? Nà nǚpéngyou bù zhòngyào le ma?

为什么? 那女朋友不重要了吗?

Why? Isn't your girlfriend

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Tại sao? Bạn gái không quan trọng sao?

944

Lǎopó bù zhòngyào le ma?

老婆不重要了吗?

or wife important?

Vợ không quan trọng sao?

945

Lǎopó... ránhòu zài tiào xiàqù gēn tā yīqǐ

老婆... 然后再跳下去跟她一起

As for my wife, I will then jump in to (die) with her.

Vợ thì... mình nhảy xuống chết chung.

946

Zhè fǎlǚ shàng shuō guo,

这法律上说过,

The law says,

Pháp luật nói rồi

947

bù jiù mǔqīn shì fànfǎ de,

不救母亲是犯法的,

if you don't save your mother, it's against the law.

Không cứu mẹ là phạm pháp

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

948

Suǒyǐ jiù mǔqīn lo? | Dui ya!

所以救母亲咯? | 对呀!

So you will save your mother? | Right!

Nên là cứu mẹ? | Đúng vậy!

949

Nà shuōmíng nǐ yě bù ài nǐ nǚpéngyou a!

那说明你也不爱你女朋友啊!

That means you don't really love your girlfriend!

Tức là bạn không thực sự yêu bạn gái mình rồi!

950

Nà yě bùshì bù ài a,

那也不是不爱啊,

It's not that I don't love her,

Cũng không phải không yêu,

951

yīnwèi fǎlǜ shàng shì zhèyàng jiǎng de a

因为法律上是这样讲的啊

it's just that the law says I should do this.

Bởi vì pháp luật bảo làm vậy.

952

Rúguǒ nǐ qù jiù nǚpéngyou bù qù jiù mǔqīn dehuà,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

如果你去救女朋友不去救母亲的话，

If you save your girlfriend, and not your mother,

Nếu cứu bạn gái mà không cứu mẹ

953

nǐ jiù shǔyú jiànjiē shā rén la, nà shì yào zuòláo de ya

你就属于间接杀人啦，那是要坐牢的呀

that will be considered an indirect murder and you will be put in jail.

Bạn thuộc tội giết người gián tiếp, sẽ bị đi tù đấy.

954

Nà nǐ méiyǒu jiù nǚ péngyou bù yě shì jiànjiē...

那你没有救女朋友不也是间接...

If you don't save your girlfriend, isn't that also an indirect...

Không cứu bạn gái không phải cũng là giết người gián tiếp sao?

955

Dànshì nǐ shì qǔ lǎopó dehuà, jiùshì lǐng le zhèng dehuà,

但是你是娶老婆的话，就是领了证的话，

But if she was my wife and we have our marriage certificate,...

Nhưng nếu lấy vợ, có giấy chứng nhận kết hôn...

956

Nà... rúguǒ wǒ zhēn de shì yǒu yī tiān miànlín zhèzhǒng wèntí dehuà,

那... 如果我真的是有一天面临这种问题的话，

If I really face this kind of problem one day,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Nếu sau này mình gặp chuyện any

957

wǒ zìjǐ tiào xiàqù péi tāmen yìqǐ sǐ ba

我自己跳下去陪他们一起死吧

I will jump in and die with them.

Mình cũng nhảy xuống chết cùng luôn.

958

Wǒ bùhuì yóuyóǒng.

我不会游泳。

I cannot swim.

Mình không biết bơi.

959

Zhēn de! Wǒ bùhuì yóuyóǒng.

真的！我不会游泳。

Really! I cannot swim.

Thật đấy! Mình không biết bơi.

960

Tā yě zhēn de bùhuì yóuyóǒng

他也真的不会游泳

It's true that he cannot swim.

Anh ấy không biết bơi thật.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

961

Nǐ huì ma? | Wǒ yě bù huì

你会吗? | 我也不会

Can you? | Also no.

Bạn biết bơi không? | Cũng không.

962

Bùyào diào shuǐ lǐ, nà jiù

不要掉水里, 那就

Then, don't fall into the water!

Đừng để rơi xuống nước nhé!

963

Duì, yuǎnlí shuǐyuán!

对, 远离水源!

Right. Stay away from the water!

Đúng vậy! Tránh xa nước!

964

Rúguǒ pèngdào zhèzhǒng qíngkuàng, wǒ yě tiàojìn hé lǐ qù le.

如果碰到这种情况, 我也跳进河里去了。

If I encounter this situation, I will also jump in the river.

Nếu mình gặp phải chuyện này chắc cũng nhảy sông luôn.

965

Zài xiànrshí shēnghuó zhōng jīběnshàng yù bùdào zhèzhǒng qíngkuàng,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

在现实生活中基本上遇不到这种情况，

(But) it's almost impossible in real life.

Trong đời thật khó xảy ra chuyện này lắm.

966

suǒyǐ wǒ yě hěn nán huídá.

所以我也很难回答。

So it's hard for me to answer.

Nên rất khó trả lời.

967

Méishì, wǒ yóuyóǒng hěn lìhài,

没事，我游泳很厉害，

It will be okay. I am very good at swimming.

Không sao, mình bơi giỏi lắm.

968

wǒ néng yīcì jiù liǎng gè.

我能一次救两个。

I can save both people at the same time.

Có thể cứu được cả hai cùng lúc.

969

Wǒ mā huì yóuyóǒng.

我妈会游泳。

My mother can swim.

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

Mẹ mình biết bơi.

970

Nǚ péngyou huì yóu yǒng.

女朋友会游泳。

My girlfriend can swim.

Bạn gái mình biết bơi.

971

Hǎo, duìyú yǐshàng de huídá, nǐmen yǒu shénme kànfǎ?

好，对于以上的回答，你们有什么看法？

Alright. Regarding their answers, what's your thought?

Được rồi, qua những câu trả lời vừa rồi, bạn có suy nghĩ gì?

972

Huānyíng liúyán tǎolùn!

欢迎留言讨论！

Leave us a comment!

Hãy để lại comment nhé!

973

Jiǎrú nǐ shì nánshēng dehuà,

假如你是男生的话，

If you're a guy,

Nếu bạn là con trai,

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

974

yě kěyǐ gēn wǒmen fēnxiǎng yīxià nǚ xǐhuan de nǚhái lèixíng.

也可以跟我们分享一下你喜欢的女孩类型。

you can tell us what kind of girl you like.

Có thể chia sẻ bản thân thích mẫu con gái như thế nào nhé!

975

Rúguǒ nǚ xǐhuan wǒmen de shìpín dehuà,

如果你喜欢我们的视频的话,

If you like our video,

Nếu yêu thích video của chúng tôi

976

nà jiù qǐng gěi wǒmen diǎn gè zàn, fēnxiǎng

那就请给我们点个赞、分享

please give us a “like”, share it with others

Hãy like, chia sẻ

977

bìng dìngyuè wǒmen de píndào

并订阅我们的频道

and subscribe to our channel!

Và đừng quên đăng kí kênh nhé

978

Wǒmen xià qī zàijiàn, báibái!

Con Trai Trung Quốc Thích Kiểu Con Gái Như Thế Nào?

我们下期再见，拜拜！

See you next time! Bye!

Tạm biệt!